

Số: 58/CTN

Trà Vinh, ngày 27 tháng 07 năm 2023

Về việc công bố thông tin

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Trụ sở chính: 521B Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, TP. Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại liên hệ: 0294.3840215

Fax: 0294.3850656

E-mail: trawacotv@gmail.com

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Công Chiêm

Địa chỉ: Ấp Sa Bình, xã Long Đức, Tp Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0903159333 Fax:

Loại thông tin công bố 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố: Nghị quyết phiên họp HĐQT quý III/2023 số 54/NQ-HĐQT ngày 27/7/2023 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: trawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu: VT.

THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



CHỦ TỊCH

Trương Công Chiêm

Số: 54 /NQ-HĐQT

Trà Vinh, ngày 28 tháng 7 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Phiên họp Hội đồng quản trị Quý III/2023

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH 14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/6/2020;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh ngày 26/07/2023.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Phê chuẩn các nội dung sau:

1. Thống nhất Báo cáo tình hình thực hiện Nghị quyết Quý II/2023; Báo cáo kết quả thực hiện SXKD Quý II/2023 và kế hoạch SXKD Quý III/2023 (Kèm theo Báo cáo số 398/BC-CTN ngày 24/07/2023 và báo cáo số 399/BC-CTN ngày 24/07/2023 của Tổng Giám đốc)

2. Thống nhất phê duyệt bổ sung tuyến ống phát triển mạng lưới phối cấp nước vào kế hoạch phát triển mạng lưới phân phối cấp nước năm 2023 (Theo Tờ trình số 318/TTr-CTN ngày 19/06/2023 của Tổng Giám đốc)

3. Thống nhất chủ trương thực hiện đầu tư mua sắm đồng hồ siêu âm (Theo Tờ trình số 363/TTr-CTN ngày 07/7/2023 của Tổng Giám đốc).

4. Thống nhất chủ trương đầu tư khoan phục hồi giếng quan sát QSG1-1DH thuộc nhà máy cấp nước thị xã Duyên Hải (Theo Tờ trình số 380/TTr-CTN ngày 17/7/2027 của Tổng Giám đốc).

5. Thống nhất Phê duyệt phương án thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định của 2 dự án Nhà máy cấp nước TX Duyên Hải, Nhà máy cấp nước Tiểu Cần – Cầu Quan tại Nghị Quyết số 19/NQ-HĐQT ngày 05/4/2023 của HĐQT và bổ sung thêm thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định của 2 dự án Nhà máy cấp nước thị trấn Cầu Kè, dự án nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước thị trấn Trà Cú, thực hiện năm 2023 (Theo Tờ trình số 396/TTr-CTN ngày 21/7/2023 của Tổng Giám đốc Công ty).



6. Thống nhất việc bổ nhiệm người lao động giữ chức vụ quản lý đối với Ông Nguyễn Văn Sơn - Phó phòng Tổ chức – Hành chính với chức danh Giám đốc Chi nhánh Cấp nước Cầu Ngang – Duyên Hải (Theo Tờ trình số 374/TTr-CTN ngày 12/7/2023 của Tổng Giám đốc). Thời gian bổ nhiệm từ ngày 01/08/2023.

Điều 2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các bộ phận trong Công ty có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Ban Kiểm soát (để biết);
- UBCK, SGDCK HN;
- Website Công ty;
- Lưu: VT; Thư ký.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Trương Công Chiếm



Số: 398/BC-CTN

Trà Vinh, ngày 24 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT TRONG QUÝ II/2023**

Căn cứ Nghị quyết số 01/ NQ-HĐQT (17/01/2023); 19/NQ-HĐQT (05/4/2023) và Nghị quyết 29/NQ-HĐQT (30/5/2023) của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh;

Căn cứ vào tình hình thực hiện quý II/2023, Tổng Giám đốc Công ty báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết của Hội đồng quản trị trong quý II/2023 như sau:

I/ Tình hình thực hiện Nghị quyết trong quý II năm 2023:

- Đã thực hiện quy trình bổ nhiệm giám đốc Chi nhánh Cầu Ngang-Duyên Hải; Đăng đăng thông tin tuyển dụng kế toán tổng hợp.
- Đã điều chỉnh một số nội dung Quy chế chi tiêu nội bộ.
- Đã điều chỉnh trích khấu hao tài sản cố định của các dự án 4 NMN (Duyên Hải, Tiểu Cầu-CQ, Trà Cú, Cầu Kè).
- Đã điều chỉnh cắt giảm đầu tư, mua sắm trong kế hoạch SXKD và phát triển năm 2023 và trình ĐH đồng cổ đông thường niên năm 2023.
- Đang gửi hồ sơ cho Ủy ban chứng khoán Nhà nước hủy tư cách công ty đại chúng.
- Chưa thực hiện thanh toán tăng giá bán sỉ nước sạch với công ty TNHH MTV cấp nước Senco Trà Vinh.

II/ Thực hiện một số chỉ tiêu về hoạt động SXKD quý II/2023:

Có báo cáo kết quả thực hiện SXKD Quý II năm 2023 kèm theo.

*** Chỉ tiêu về sản xuất:**

1. Sản lượng nước sản xuất: 4.005.380 m³, đạt 99.3 % KH quý II/2023; đạt 25.0 % so với KH năm.
2. Sản lượng nước tiêu thụ: 3.514.642 m³, đạt 101.8 % KH quý II/2023; đạt 25.7 % so với KH năm.
3. Tỷ lệ thất thoát toàn Công ty là 12.3 %, giảm 2.1 % so với KH quý II và giảm 2.4% so KH năm 2023.
4. Phát triển khách hàng 855 hộ, đạt 113.4 % KH quý II/2023; đạt 30.8 % KH năm 2023.
5. Đầu tư phát triển mạng lưới phân phối: Đã thi công 6.306 mét ống các loại, đường kính từ D63 – D110, giá trị xây lắp 2.728.582.451 đồng. Các tuyến ống còn lại chưa thi công đã được Hội đồng quản trị thống nhất điều chỉnh cắt giảm.

*** Chỉ tiêu về tài chính:**

1. Tổng doanh thu, thu nhập khác ước thực hiện 38.786 triệu đồng, đạt 103.8% so KH quý II/2023; đạt 26.6 % so với KH năm.

2. Tổng chi phí ước thực hiện 33.921 triệu đồng, đạt 110.6 % KH quý II/2023, 25.6 % so KH năm. Trong đó:

+ Chi phí hoạt động SX nước ngầm: 25.838 triệu đồng.

+ Chi phí mua nước thành phẩm: 8.083 triệu đồng.

3. Lợi nhuận trước thuế ước thực hiện: 4.865 triệu đồng; đạt 72.6 % KH quý II/2023; đạt 37.7 % so với KH năm.

4. Thu nhập người lao động: 9,2 triệu đồng.

*** Đánh giá việc thực hiện vận động khách hàng** thanh toán hóa đơn tiền nước không thu tiền mặt tại nhà của các đơn vị: (% tỷ lệ đạt của hóa đơn kỳ 5/2023 của toàn Công ty là 80%, tăng > 6% so với kỳ hóa đơn tháng cuối quý I/2023):

Trạm Mỹ Chánh (95%); Trạm Châu Thành (92%); NMN Tiểu Cần (93%); NMN Cầu Kè (93%); NMN Duyên Hải (88%); NMN Cầu Ngang (91%); NMN TPTV (74%).

Trên đây là báo cáo tóm tắt tình hình thực hiện nghị quyết trong quý II/2023 và nghị quyết về chỉ tiêu hoạt động SXKD năm 2023, báo cáo Hội đồng quản trị Công ty xem xét có ý kiến định hướng tiếp theo.

Nơi nhận:

- HĐQT (b/c);
- Các PTGD;
- Trưởng BKS (giám sát);
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quý

Số: 399 /BC-CTN

Trà Vinh, ngày 24 tháng 7 năm 2023

**BÁO CÁO TÓM TẮT
KẾT QUẢ THỰC HIỆN SXKD QUÝ II/2023
VÀ KẾ HOẠCH SXKD QUÝ III/2023**

PHẦN MỘT

Báo cáo kết quả thực hiện sản xuất kinh doanh quý II/2023

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-CTN ngày 17/01/2023 về các nội dung được thông qua tại Hội nghị đại biểu Người lao động Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh năm 2023;

Ban Tổng giám đốc Công ty báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh quý II/2023 như sau:

1. Đánh giá kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh quý II/2023:

(Kèm theo Phụ lục 1)

- Sản lượng nước sản xuất: 4.005.380 m³, đạt 99.3 % KH quý II/2023; giảm 4.7 % so với cùng kỳ 2022; **đạt 25.0 % so với KH năm.**

- Sản lượng nước tiêu thụ: 3.514.642 m³, đạt 101.8 % KH quý II/2023; tăng 2.1 % so với cùng kỳ 2022; **đạt 25.7 % so với KH năm.**

- Tỷ lệ hao hụt toàn Công ty là 12.3 %, giảm 2.1% so KH quý II và **giảm 2.4% so KH năm 2023**; giảm 5.8 % so với cùng kỳ 2022.

- Phát triển khách hàng 855 hộ, đạt 113.4 % KH quý II/2023 ; đạt 113.7 % so với cùng kỳ 2022 ; **đạt 30.8 % so với KH năm.**

- Thay thế đồng hồ định kỳ 4.684 cái, đạt 166.1% KH quý II; đạt **50.4% so với KH năm.**

- Tổng doanh thu và thu nhập khác: 38.786 triệu đồng, đạt 103.8% KH quý II/2023; tăng 30.7 % so với cùng kỳ 2022; **đạt 26.6 % so với KH năm.**

Trong đó:

Doanh thu nước máy: 35.661 triệu đồng; đạt 102.0 % KH quý II/2023; tăng 32.4 % so với cùng kỳ 2022 (do giá nước tăng); **đạt 25.9 % so với KH năm.**

- Tổng chi phí: 33.921 triệu đồng, đạt 110.6 % KH quý, trong đó:

+ Chi phí hoạt động, SX nước ngầm: 25.838 triệu đồng. Tăng do trích khấu hao tăng, tăng chi phí hóa chất, điện trong xử lý nước ngầm (mua nước mặt giảm) và giá điện tăng.

+ Chi phí mua nước thành phẩm: 8.083 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 4.865 triệu đồng; đạt 72.6 % KH quý II/2023 (do chi phí tăng); **đạt 37.7 % so với KH năm.**

- Thu nhập người lao động: 9,2 triệu đồng.

* *Đánh giá:*

Tình hình sản xuất kinh doanh quý II/2023 các chỉ tiêu sản xuất cơ bản đạt kế hoạch quý và tăng so với cùng kỳ của năm 2022.

- Sản lượng nước tiêu thụ đạt và tăng so với cùng kỳ.
- Tỷ lệ hao hụt toàn Công ty giảm.
- Tổng doanh thu tăng, tuy nhiên lợi nhuận trước thuế giảm (so KH quý II) do điều chỉnh trích khấu hao tăng, chi phí nguyên nhiên liệu xử lý nước tăng, giá điện tăng.

* Việc thực hiện vận động khách hàng thanh toán hóa đơn tiền nước không thu tiền mặt tại nhà của các đơn vị: Tỷ lệ đạt của hóa đơn kỳ 5/2023 của toàn Công ty là 80%.

2. Kết quả đầu tư xây dựng phát triển sản xuất: (Kèm theo Phụ lục 2)

- Xây dựng Phòng giao dịch khách hàng và hàng rào mặt trước Trạm Duyên Hải (trạm cũ).
- Xây dựng nhà kho chứa vật tư, máy phát điện ở NMN Cầu Kè.
- Đầu tư phát triển mạng lưới phân phối: Đã thi công 07 tuyến ống các loại, đường kính từ D63–D110, tổng chiều dài 6.306 mét. giá trị xây lắp: 2.728.582.451 đồng. Các tuyến ống còn lại chưa thi công đã được Hội đồng quản trị thống nhất điều chỉnh cắt giảm.

3. Quản trị doanh nghiệp:

- Tiếp tục chỉ đạo thực hiện việc vận động khách hàng thanh toán hóa đơn tiền nước không dùng tiền mặt tại nhà và đúng hạn.
- Tiếp tục chỉ đạo tăng cường công tác phòng chống thất thoát nước.
- Quản lý tài chính, tăng cường thu hồi công nợ khó đòi và nợ tiền nước, điều chỉnh trích khấu hao tăng để giải quyết khó khăn về thanh khoản.
- Quyết toán tài chính quý II năm 2023.
- Thực hiện các thủ tục xin cấp phép khai thác nước dưới đất, gia hạn khai thác giếng, lắp đặt hệ thống quan trắc tự động mực nước và lưu lượng các giếng của các NMN theo quy định,...

4. Về tổ chức, nhân sự:

Sắp xếp tổ chức, lao động cho phù hợp với yêu cầu công việc. Tổ chức thực hiện quy trình bổ nhiệm giám đốc Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang-Duyên Hải, thành lập 3 khu vực cấp nước TPTV và sắp xếp tổ chức và bố trí nhân sự cho 3 khu vực, thử việc 03 nhân sự, thôi việc (02 người).

5. Về cải cách hành chính:

Nâng cấp phần mềm QLKH công nghệ 5.0 cho Công ty (đang liên kết với Công ty cấp nước Vĩnh Long và ĐHBK thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện).

6. Chính sách về phúc lợi: Tham gia thực hiện phúc lợi xã hội cũng như thực hiện tốt phúc lợi cho người lao động. Tổng khoản chi có tính phúc lợi trong quý II/2023: 643,7 triệu đồng (chi tiền Lễ 30/4&01/5 cho NLD, trợ cấp khó khăn, hiếu, hỷ,...)

7. Các mặt còn hạn chế, tồn tại, nguyên nhân và giải pháp:

- Tình hình thanh khoản của Công ty vẫn còn nhiều khó khăn. Công ty đang điều chỉnh thời gian trích khấu hao để có nguồn vốn trả nợ tiền vay dài hạn, cải thiện thanh khoản.

Việc cắt giảm đầu tư các tuyến ống phân phối để cải tạo thanh khoản, điều này đồng nghĩa giảm đi sự tăng trưởng của Công ty trong năm tới.

- Sản lượng nước tiêu thụ đạt KH quý, tuy nhiên một số NMN ước thực hiện 6 tháng đầu năm chưa đạt như NMN TPTV (49.8% KH năm) và NMN Duyên Hải (48.5% KH năm). Do tình hình kinh tế khó khăn, các doanh nghiệp hoạt động yếu đi, có doanh nghiệp ngừng hoạt động, các đơn vị sự nghiệp do không kinh phí nên có chủ trương sử dụng nước ít lại, đồng thời việc giá nước mới tăng người dùng nước sinh hoạt cũng tiết kiệm hơn. Do khách quan nên chưa có giải pháp hữu hiệu.

- Tỷ lệ hao hụt một số NMN còn cao như Trạm CN Mỹ Chánh, NMN Duyên Hải, NMN Cầu Kè và NMN Trà Cú. Do nhiều nguyên nhân: một số đồng hồ đến hạn chưa thay, đa số đồng hồ Minh Hòa tuy chưa đến hạn nhưng bị chạy chậm hơn thực tế; công tác ghi và chốt chỉ số đồng hồ tổng,... Giải pháp thay đồng hồ, điều chỉnh công tác ghi chốt chỉ số đồng hồ tổng, tăng cường dò tìm ống bể, kiểm tra đồng hồ có chỉ số bằng 0,...

- Chi phí quản lý, vận hành Nhà máy Xử lý nước thải chưa được UBND thành phố Trà Vinh thanh toán. Đây là khoản tiền làm cho tình hình thanh khoản của Công ty thêm khó khăn. Tăng cường ngoại giao để thu nợ ngân sách thành phố.

Trên đây là báo cáo tóm tắt kết quả thực hiện SXKD Quý II/2023, những mặt hạn chế, tồn tại, nguyên nhân và một số giải pháp khắc phục, trên cơ sở đó, BTGD đã xây dựng và triển khai kế hoạch thực hiện SXKD của Quý III/2023, báo cáo Hội đồng quản trị Công ty (kèm theo KH SXKD quý III/2023).

Nơi nhận:

- HDQT (báo cáo);
- PTGD;
- TBKS (g/s);
- Lưu: VT, KHKT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quý



Phụ lục 1: Các chỉ tiêu kết quả hoạt động SXKD quý II và kế hoạch SXKD quý III năm 2023

Số TT	Đơn vị	Kế hoạch năm 2023	KH quý II/2023	Thực hiện quý II/ 2023	KH quý III/2023	Lũy kế thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	So sánh (%)					Ghi chú	
							THQII so KH QII/2023	THQII so cùng kỳ	THQII/ KH năm	KH quý III /KH năm 2023	TH 9 tháng so KH năm		
1	Nước sản xuất	m ³	16,030,816	4,032,738	4,005,380	3,897,189	11,862,225	99.3	95.3	25.0	24.3	74.00	
	NMN TP.Trà Vinh	m ³	11,528,104	2,907,090	2,802,356	2,782,500	8,404,849	96.4	90.8	24.3	24.1	72.9	
	+ Nước ngầm	m ³	2,655,336	952,090	1,172,171	1,172,500	3,309,192	123.1	76.2	44.1	44.2	124.6	
	+ Nước mặt	m ³	8,872,768	1,955,000	1,630,185	1,610,000	5,095,657	83.4	105.4	18.4	18.1	57.4	
	CN Châu Thành	m ³	773,431	196,287	212,208	189,550	606,078	108.1	109.0	27.4	24.5	78.4	
	CN Mỹ Chánh	m ³	240,889	60,928	78,736	62,500	209,156	129.2	140.3	32.7	25.9	86.8	
	NMN Thị trấn Trà Cú	m ³	616,737	154,580	161,230	152,600	463,800	104.3	103.6	26.1	24.7	75.2	
	NMN Cầu Ngang-Mỹ Long	m ³	959,863	242,903	254,780	236,512	740,782	104.9	107.9	26.5	24.6	77.2	
	NMN Duyên Hải	m ³	641,157	148,320	166,479	155,869	469,463	112.2	112.5	26.0	24.3	73.2	
	NMN Tiểu Cần-Cầu Quan	m ³	905,061	229,807	233,319	226,265	688,323	101.5	99.8	25.8	25.0	76.1	
	NMN Thị trấn Cầu Kè	m ³	365,573	92,823	96,272	91,393	279,774	103.7	105.2	26.3	25.0	76.5	
2	Nước tiêu thụ	m ³	13,674,296	3,451,022	3,514,642	3,365,448	10,248,735	101.8	102.1	25.7	24.6	74.95	
	NMN TP.Trà Vinh	m ³	9,819,933	2,485,562	2,484,264	2,407,800	7,299,883	99.9	100.2	25.3	24.5	74.3	
	CN Châu Thành	m ³	665,151	168,807	186,211	165,000	521,104	110.3	111.0	28.0	24.8	78.3	
	CN Mỹ Chánh	m ³	192,711	48,743	60,945	50,000	160,357	125.0	131.6	31.6	25.9	83.2	
	NMN Thị trấn Trà Cú	m ³	530,394	134,478	138,531	132,000	401,358	103.0	104.4	26.1	24.9	75.7	
	NMN Cầu Ngang-Mỹ Long	m ³	844,679	213,754	225,477	208,131	653,249	105.5	106.2	26.7	24.6	77.3	
	NMN Duyên Hải	m ³	532,161	123,100	135,227	130,201	388,488	109.9	105.6	25.4	24.5	73.0	
	NMN Tiểu Cần-Cầu Quan	m ³	760,251	193,038	197,529	190,062	575,212	102.3	101.6	26.0	25.0	75.7	
	NMN Thị trấn Cầu Kè	m ³	329,016	83,540	86,458	82,254	249,084	103.5	105.6	26.3	25.0	75.7	
3	Tỷ lệ hao hụt	%	14.7	14.4	12.3	13.6	13.6	(2.1)	(5.8)	(2.4)	(1.1)	(1.10)	
	NMN TP.Trà Vinh	%	14.8	14.5	11.4	13.5	13.1	(3.1)	(8.3)	(3.5)	(1.4)	(1.7)	
	CN Châu Thành	%	14.0	14.0	12.3	13.0	14.0	(1.7)	(1.6)	(1.7)	(1.0)	0.0	
	CN Mỹ Chánh	%	20.0	20.0	22.6	20.0	23.3	2.6	5.2	2.6	(0.0)	3.3	
	NMN Thị trấn Trà Cú	%	14.0	13.0	14.1	13.5	13.5	1.1	(0.7)	0.1	(0.5)	(0.5)	
	NMN Cầu Ngang-Mỹ Long	%	12.0	12.0	11.5	12.0	11.8	(0.5)	1.4	(0.5)	(0.0)	(0.2)	
	NMN Duyên Hải	%	17.0	17.0	18.8	16.5	17.2	1.8	5.3	1.8	(0.5)	0.2	
	NMN Tiểu Cần-Cầu Quan	%	16.0	16.0	15.3	16.0	16.4	(0.7)	(1.5)	(0.7)	0.0	0.4	
	NMN Thị trấn Cầu Kè	%	10.0	10.0	10.2	10.0	11.0	0.2	(0.3)	0.2	(0.0)	1.0	



Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	KH quý II/2023	Thực hiện quý II/ 2023	KH quý III/2023	Lũy kế thực hiện 9 tháng đầu năm 2023	So sánh (%)					Ghi chú
								THQII so KH QII/2023	THQII so cùng kỳ	THQII/ KH năm	KH quý III /KH năm 2023	TH 9 tháng so KH năm	
4	Phát triển khách hàng	Triệu	2,775	754	855	570	2,128	113.4	113.7	30.8	20.5	76.7	
	- TP Trà Vinh	Hộ	1,800	480	408	400	1,212	85.0	110.6	22.7	22.2	67.3	
	- Châu Thành	Hộ	135	40	108	15	151	270.0	120.0	80.0	11.1	111.9	
	- Mỹ Chánh	Hộ	200	60	68	30	136	113.3	178.9	34.0	15.0	68.0	
	- Thị trấn Trà Cú	Hộ	150	40	76	15	175	190.0	108.6	50.7	10.0	116.7	
	- NM Cầu Ngang - Mỹ Long	Hộ	150	45	85	50	187	188.9	110.4	56.7	33.3	124.7	
	- NM Duyên Hải	Hộ	150	40	38	30	97	95.0	97.4	25.3	20.0	64.7	
	- NM Tiểu Cần - Cầu Quan	Hộ	140	36	46	25	115	127.8	100.0	32.9	17.9	82.1	
	- Thị trấn Cầu Kè	Hộ	50	13	26	5	55	200.0	113.0	52.0	10.0	110.0	
5	Tổng doanh thu và TN khác	Triệu	145,543	37,374	38,786	36,176	109,963	103.8	130.7	26.6	24.9	75.6	
5.1	Nước máy	Triệu	137,428	34,964	35,661	34,176	103,920	102.0	132.4	25.9	24.9	75.6	
	NMN Trà Vinh+CT+MC	Triệu	108,550	27,782	28,119	27,024	82,135	101.2	131.4	25.9	24.9	75.7	
	+ NMN TP.Trà Vinh	Triệu	100,477	0	25,778	24,983	75,706	-	-	25.7	24.9	75.3	
	+ Châu Thành	Triệu	6,482	0	1,829	1,621	5,091	-	-	28.2	25.0	78.5	
	+ Mỹ Chánh	Triệu	1,591	0	512	420	1,338	-	-	32.2	26.4	84.1	
	NMN Thị trấn Trà Cú	Triệu	5,170	1,302	1,347	1,283	3,894	103.5	134.6	26.1	24.8	75.3	
	NMN Cầu Ngang-Mỹ Long	Triệu	7,960	2,015	2,121	1,958	6,140	105.3	138.8	26.6	24.6	77.1	
	NMN Duyên Hải	Triệu	5,401	1,237	1,367	1,316	3,916	110.5	139.1	25.3	24.4	72.5	
	NMN Tiểu Cần-Cầu Quan	Triệu	7,218	1,834	1,878	1,807	5,457	102.4	131.3	26.0	25.0	75.6	
	NMN Thị trấn Cầu Kè	Triệu	3,129	795	828	788	2,377	104.2	138.0	26.5	25.2	76.0	
5.2	Doanh thu lắp đặt, di dời	Triệu	1,300	350	480	300	1,140	137.1	72.3	36.9	23.1	87.7	
5.3	DT thoát nước	Triệu	5,800	1,800	1,732	1,500	3,407	96.2	95.8	29.9	25.9	58.7	
5.4	Doanh thu +TN Khác	Triệu	1,015	260	913	200	1,497	351.2	350.7	90.0	19.7	147.5	
6	Tổng chi phí	Triệu	132,651	30,673	33,921	33,831	98,880	110.6	125.0	25.6	25.5	74.5	
	Chi phí hoạt động	Triệu	87,737	20,670	25,838	25,781	73,556	125.0	-	29.4	29.4	83.8	
	Chi phí mua nước máy	Triệu	44,914	10,003	8,083	8,050	25,324	80.8	-	18.0	17.9	56.4	
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu	12,892	6,701	4,865	2,345	11,083	72.6	191.7	37.7	18.2	86.0	
8	Thu nhập bình quân	Triệu	> 8.0		9.2		10.4			-			

Số: 364 /KH-CTN

Trà Vinh, ngày 10 tháng 7 năm 2023

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ III/2023

Căn cứ Nghị quyết số 53/NQ-HĐQT ngày 08/12/2022 về việc thống nhất phê duyệt các chỉ tiêu Kế hoạch SXKD và phát triển năm 2023 của Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh;

Ban Tổng giám đốc Công ty ban hành kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý III/2023 của Công ty như sau:

1/ Các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh quý III/2023:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2023	Kế hoạch quý III/2023	So với KH năm 2023
1	Nước sản xuất	m³	16.030.816	3.897.189	24.3
	NMN TP.Trà Vinh	m ³	11.528.104	2.782.500	24.1
	+ Nước ngầm	m ³	2.655.336	1.172.500	44.2
	+ Nước mặt	m ³	8.872.768	1.610.000	18.1
	CN Châu Thành	m ³	773.431	189.550	24.5
	CN Mỹ Chánh	m ³	240.889	62.500	25.9
	NMN Thị trấn Trà Cú	m ³	616.737	152.600	24.7
	NMN Cầu Ngang-Mỹ Long	m ³	959.863	236.512	24.6
	NMN Duyên Hải	m ³	641.157	155.869	24.3
	NMN Tiểu Cần-Cầu Quan	m ³	905.061	226.265	25.0
	NMN Thị trấn Cầu Kè	m ³	365.573	91.393	25.0
2	Nước tiêu thụ	m³	13.674.296	3.365.448	24.6
	NMN TP.Trà Vinh	m ³	9.819.933	2.407.800	24.5
	CN Châu Thành	m ³	665.151	165.000	24.8
	CN Mỹ Chánh	m ³	192.711	50.000	25.9
	NMN Thị trấn Trà Cú	m ³	530.394	132.000	24.9
	NMN Cầu Ngang-Mỹ Long	m ³	844.679	208.131	24.6
	NMN Duyên Hải	m ³	532.161	130.201	24.5
	NMN Tiểu Cần-Cầu Quan	m ³	760.251	190.062	25.0
	NMN Thị trấn Cầu Kè	m ³	329.016	82.254	25.0
3	Tỷ lệ hao hụt	%	14.7	13.6	(1.1)
	NMN TP.Trà Vinh	%	14.8	13.5	(1.4)
	CN Châu Thành	%	14.0	13.0	(1.0)
	CN Mỹ Chánh	%	20.0	20.0	(0.0)
	NMN Thị trấn Trà Cú	%	14.0	13.5	(0.5)
	NMN Cầu Ngang-Mỹ Long	%	12.0	12.0	(0.0)
	NMN Duyên Hải	%	17.0	16.5	(0.5)



	NMN Tiêu Cần-Cầu Quan	%	16.0	16.0	0.0
	NMN Thị trấn Cầu Kè	%	10.0	10.0	(0.0)
4	Phát triển khách hàng	Hộ	2.775	570	20.5
	NMN TP.Trà Vinh	Hộ	1.800	400	22.2
	CN Châu Thành	Hộ	135	15	11.1
	CN Mỹ Chánh	Hộ	200	30	15.0
	NMN Thị trấn Trà Cú	Hộ	150	15	10.0
	NMN Cầu Ngang-Mỹ Long	Hộ	150	50	33.3
	NMN Duyên Hải	Hộ	150	30	20.0
	NMN Tiêu Cần-Cầu Quan	Hộ	140	25	17.9
	NMN Thị trấn Cầu Kè	Hộ	50	5	10.0
5	Tổng doanh thu và TN khác	Triệu	145.543	36.176	24.9
5.1	Nước máy	Triệu	137.428	34.176	24.9
	NMN TP.Trà Vinh+Châu Thành+MC	Triệu	108.550	27.024	24.9
	<i>NMN TP.Trà Vinh</i>	"	<i>100.477</i>	<i>24.983</i>	<i>24.9</i>
	<i>Châu Thành</i>	"	<i>6.482</i>	<i>1.621</i>	<i>25.0</i>
	<i>Mỹ Chánh</i>	"	<i>1.591</i>	<i>420</i>	<i>26.4</i>
	NMN Thị trấn Trà Cú	Triệu	5.170	1.283	24.8
	NMN Cầu Ngang-Mỹ Long	Triệu	7.960	1.958	24.6
	NMN Duyên Hải	Triệu	5.401	1.316	24.4
	NMN Tiêu Cần-Cầu Quan	Triệu	7.218	1.807	25.0
	NMN Thị trấn Cầu Kè	Triệu	3.129	788	25.2
5.2	Doanh thu lắp đặt, di dời	Triệu	1.300	300	23.1
5.3	DT thoát nước	Triệu	5.800	1.500	25.9
5.4	Doanh thu +TN Khác	Triệu	1.015	200	19.7
6	Tổng chi phí	Triệu	132.651	33.831	25.5
	Chi phí hoạt động	Triệu	87.737	25.781	29.4
	Chi phí mua nước máy	Triệu	44.914	8.050	17.9
7	Lợi nhuận trước thuế	Triệu	12.892	2.345	18.2
8	Thu nhập BQ/ người/tháng	Đồng	>8.000.000	>8.000.000	-

2. Về đầu tư xây dựng - phát triển sản xuất:

a/ Đầu tư phát triển mạng lưới ống phân phối:

STT	Công trình	Loại ống	Chiều dài (m)	Giá trị xây lắp tạm tính (đồng)	Ghi chú
1	Tuyến ống PE D63 - L = 210m đoạn nhà chú Tư Mến, khóm Minh Thuận B, TT Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	PE D63	210	43.509.000	Phát sinh thêm theo đề nghị của địa phương
2	Tuyến ống PE D63 - L = 290m từ nhà chú 7 Lương đến nhà chú 5 Năng, khóm Minh Thuận B, TT Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	PE D63	290	51.985.000	

3	Tuyến ống PE D63 - L = 220m từ đường đản đến nhà chú Sơn, khóm Minh Thuận B, TT Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang	PE D63	220	43.007.000	
Tổng cộng:			720	138.501.000	

* **Tổng số tuyến ống phát triển: 03 tuyến; Tổng cộng: 720 m ống PE D63.**

* **Ngoài ra trong quý III/2023:** Công ty phải chuẩn bị vật tư và nhân lực thi công các tuyến ống khi UBND TP Trà Vinh thi công cải tạo các hẻm đal trong nội ô thành phố và dự phòng phát triển các tuyến ống do đề xuất đột xuất của chính quyền địa phương hoặc khu dân cư; Dự tính như sau:

- Tuyến ống PE D110: **2.000 mét; Giá trị xây lắp tạm tính: 900.000.000 đồng.**

* **Đầu tư lắp đặt ống nhánh: 570 hộ x 1.870.000 = 1.065.900.000 đồng.**

b/ Kế hoạch mua hóa chất phục vụ xử lý chất lượng nước:

STT	Tên hóa chất	ĐVT	Số lượng	Đơn giá tạm tính	Giá trị tạm tính (đồng)
1	Hóa chất Clor	kg	9.290	25.600	237.824.000
2	Vôi bột – CaO 90%	kg	219.456	3.850	844.905.600
3	Phèn nhôm – AL ₂ (SO ₄) ₃ 17%	kg	40.332	8.400	338.788.800
4	Polymer	kg	1.460	77.000	112.420.000
5	Soda	kg	23.725	22.000	521.950.000
6	Clo bột	kg	407	51.000	20.757.000
7	PAC	kg	1.121	14.500	16.254.500
Tổng cộng:					2.092.899.900

c/ Đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc:

STT	Máy móc, thiết bị, phương tiện làm việc	ĐVT	Số lượng	Đơn giá tạm tính	Giá trị tạm tính (đồng)	Ghi chú
1	Máy bơm Polymer EBARA TYPE CDX/1 90/10 IE3; Q:20-110 l/min; H:30,3-19,5m - Dự phòng khu xử lý làm mềm nước	Cái	1	13.860.000	13.860.000	
2	Bơm phèn, Soda: EBARA TYPE CD 70/05 Q: 20-90 l/min ; H: 20,7 - 15 m; 03 pha V ~ 230-240 - Dự phòng khu XL làm mềm nc	Cái	2	14.400.000	28.800.000	
3	Máy khuấy phèn, Soda: MCN 3pha; MODEL: NL05-28-080; 0,8 Kw; 50Hz - Dự phòng khu xử lý làm mềm nước	Cái	2	8.800.000	17.600.000	
4	Máy bơm chìm vôi 3 pha APP - Đài Loan 2HP, cột áp 15m, lưu lượng 9m ³ /giờ - Dự phòng khu XL làm mềm nc	Cái	2	16.500.000	33.000.000	
5	Máy khuấy vôi TECO 3 pha 2,2kw, 50Hz - Dự phòng khu xử lý làm mềm nước	Cái	1	21.240.000	21.240.000	

6	Đồng hồ siêu âm đo lưu lượng Transit-time cầm tay PF222AB	Bộ	1	198.000.000	198.000.000	Phát sinh thêm
7	Hệ thống quan trắc tự động mực nước và lưu lượng của 17 giếng và NM nước mặt ở Châu Thành của NMN TPTV (Bao gồm chi phí xây dựng và thiết bị sau thuế)	Bộ	1	3.962.749.352	3.962.749.352	
8	Hệ thống quan trắc tự động mực nước và lưu lượng của 03 giếng ở NMN Cầu Ngang – ML (Bao gồm chi phí xây dựng và thiết bị sau thuế)	Bộ	1	728.877.836	728.877.836	
9	Hệ thống quan trắc tự động mực nước và lưu lượng của 02 giếng ở NMN Trà Cú (Bao gồm chi phí xây dựng và thiết bị sau thuế)	Bộ	1	218.188.126	218.188.126	
10	Hệ thống quan trắc tự động mực nước và lưu lượng của 04 giếng ở NMN Tiểu Cần – CQ (Bao gồm chi phí xây dựng và thiết bị sau thuế)	Bộ	1	781.760.438	781.760.438	
11	Hệ thống quan trắc tự động mực nước và lưu lượng của 02 giếng ở NMN Cầu Kè (Bao gồm chi phí xây dựng và thiết bị sau thuế)	Bộ	1	329.582.641	329.582.641	
12	Cát thạch anh cỡ hạt 0,8-1,2mm – Duyên Hải	m3	24	2.650.000	63.600.000	
13	Thuê tư vấn lập hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác nước dưới đất của NMN TX Duyên Hải	Hồ sơ	1	450.000.000	450.000.000	
14	Bơm trục ngang hiệu Matra – Italy; Model: CM65-200A; Q=54–144 m3/h; H=61-41,7m; N=22kw 3 pha 380V/50Hz NMN Cầu Ngang-MLong	Bộ	1	118.784.400	118.784.400	
15	Máy vi tính bàn - NMN Cầu Ngang-MLong	Bộ	1	11,500,000	11,500,000	
Tổng cộng:					6.977.542.793	

d/ Thay thế đồng hồ quý III:

** Thay thế đồng hồ định kỳ:*

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Giá trị tạm tính (đồng)	Ghi chú
1	Thay thế định kỳ đồng hồ 15 mm NMN thành phố Trà Vinh	Cái	5.000	1.430.000.000	
2	Thay thế định kỳ đồng hồ 15 mm Trạm Châu Thành	Cái	51	14.586.000	
3	Thay thế định kỳ đồng hồ 15 mm Trạm Mỹ Chánh	Cái	20	5.720.000	

4	Thay thế định kỳ đồng hồ 15 mm NMN Cầu Ngang - Mỹ Long	Cái	200	57.200.000	
5	Thay thế định kỳ đồng hồ 15 mm NMN Trà Cú	Cái	48	13.728.000	
6	Thay thế định kỳ đồng hồ 15 mm NMN Duyên Hải	Cái	18	5.148.000	
7	Thay thế định kỳ đồng hồ 15 mm NMN Tiểu Cần - CQ	Cái	200	57.200.000	
8	Thay thế định kỳ đồng hồ 15 mm NMN Cầu Kè	Cái	113	32.318.000	
Tổng cộng			5.650	1.615.900.000	

*** Thay thế đồng hồ Minh Hòa:**

Stt	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Giá trị tạm tính (đồng)	Ghi chú
1	Thay thế đồng hồ MH 15 mm NMN thành phố Trà Vinh	Cái	500	188.650.000	
2	Thay thế đồng hồ MH 15 mm Trạm Châu Thành	Cái	400	150.920.000	
3	Thay thế đồng hồ MH 15 mm Trạm Mỹ Chánh	Cái	200	75.460.000	
4	Thay thế đồng hồ MH 15 mm NMN Cầu Ngang - Mỹ Long	Cái	200	75.460.000	
5	Thay thế đồng hồ MH 15 mm NMN Trà Cú	Cái	154	58.104.200	
6	Thay thế đồng hồ MH 15 mm NMN Duyên Hải	Cái	90	33.957.000	
7	Thay thế đồng hồ MH 15 mm NMN Tiểu Cần - CQ	Cái	350	132.055.000	
8	Thay thế đồng hồ MH 15 mm NMN Cầu Kè	Cái	18	6.791.400	
Tổng cộng			1.912	721.397.600	

3. Kế hoạch sửa chữa, cải tạo quý III:

STT	Nội dung sửa chữa, cải tạo	ĐVT	Số lượng	Nguyên nhân hư hỏng	Giá trị tạm tính	Ghi chú
1	Sơn lại và chống thấm bể lọc	Bê	1	Sử dụng lâu ngày nên phải sơn lại và chống thấm	124.050.000	Đầu tháng 7 thi công
2	Sửa chữa mái che, thay tôn bể chứa, xà gỗ bể lọc NMN Cầu Kè	Bê	2	Sử dụng lâu năm bị hư hỏng nên thay mái tôn và xà gỗ	90.000.000	
3	Sửa chữa lợp lại mái che, thay xà gỗ bể chứa và 2 bể lọc NMN Tiểu Cần - Cầu Quan	Bê	3	Sử dụng trên 6 năm bị rỉ sét, hư hỏng nên thay mái tôn và xà gỗ	95.000.000	
4	Cải tạo nhà bao che và hàng rào giếng Thuận An - Cầu Quan	m ²	Thực tế	Sử dụng lâu năm bị hư hỏng nên cải tạo lại	98.000.000	
Tổng cộng:					407.050.000	



4. Kế hoạch súc rửa đường ống:

Các chi nhánh cấp nước lập kế hoạch súc rửa hàng tháng gửi về Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật theo dõi tổng hợp.

5. Kế hoạch tổ chức, nhân sự và đào tạo:

- Tuyển thêm lao động bổ sung các vị trí công việc còn thiếu.
- Điều chuyển chức năng, nhiệm vụ qua lại giữa các đơn vị trực thuộc.
- Thành lập phòng Kế hoạch - Kinh doanh trên cơ sở tách bộ phận kế hoạch của phòng KH-KT hiện nay và sáp nhập một số bộ phận theo chức năng, nhiệm vụ của phòng.

6. KH mua sắm trang bị phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động:

Thực hiện theo Kế hoạch An toàn – Vệ sinh lao động năm 2023.

* Giá trị đầu tư cần thiết của KH quý III/2023: 7.059.659.393 đồng.

STT	Nội dung	Giá trị đầu tư tạm tính (đồng)	Ghi chú
1	Đầu tư phát triển mạng lưới ống phân phối	138.501.000	
3	Đầu tư mua sắm lớn	6.021.158.393	
4	Dự phòng phát triển các tuyến ống	900.000.000	
Tổng cộng giá trị đầu tư tạm tính		7.059.659.393	

* Về đầu tư tuyến ống: Các tuyến ống này vật tư thi công đã có trong kho.

* **Vốn vay đầu tư mua sắm:**

Công ty cần làm thủ tục vay để đầu tư mua sắm (hệ thống quan trắc tự động). Số tiền là: $(6.021.158.393/1.1) \times 70\% = 3.831.646.250$ đồng

Trong đó, Vốn đối ứng cần là: $(6.021.158.393/1.1) \times 30\% = 1.642.134.107$ đồng.

* **Phân ra nguồn vốn:**

- Vay vốn quý III/2023: 3.831.646.250 đồng.

- Nguồn vốn Công ty: 2.542.134.107 đồng. Bao gồm:

+ Vốn đối ứng đầu tư mua sắm: 1.642.134.107 đồng.

+ Dự phòng phát triển các tuyến ống: 900.000.000 đồng.

Trên đây là Kế hoạch sản xuất kinh doanh Quý III/2023. Ban Tổng Giám đốc Công ty đề nghị các đơn vị, bộ phận liên quan triển khai thực hiện đảm bảo kế hoạch đã đề ra. /s/

Nơi nhận:

- HĐQT (báo cáo);
- PTGD;
- TBKS (g/s);
- Các đơn vị trực thuộc (t/h);
- Lưu: VT, KHKT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Quý

Số: 318/TTr-CTN

Trà Vinh, ngày 19 tháng 6 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc xin chủ trương thực hiện đầu tư phát triển tuyến ống cấp nước

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Căn cứ Công văn số 22/UBND ngày 07 tháng 6 năm 2023 của UBND xã Thanh Mỹ về việc lắp đường ống dẫn nước sạch phục vụ sinh hoạt trên địa bàn xã Thanh Mỹ;

Căn cứ báo cáo khảo sát phát triển tuyến ống cấp nước ngày 12 tháng 6 năm 2023 của Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật;

Ban Tổng giám đốc Công ty trình Hội đồng quản trị xin chủ trương thực hiện đầu tư phát triển tuyến ống cấp nước như sau:

- Tuyến ống PE D110 đường đan áp Nhà Dừa, xã Thanh Mỹ, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh; Chiều dài ống PE D110 là 2.665m, có 107 hộ dân, giá trị dự toán: 856.667.267 đồng.

Đây là tuyến ống không còn nằm trong kế hoạch nhưng Phòng Kế hoạch – Kỹ thuật kiểm tra lại số vật tư thi công tuyến này đã có trong kho và số hộ dân để phát triển cấp nước nhiều nên Ban Tổng giám đốc Công ty trình Hội đồng quản trị xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quý

Số: 363/TTr-CTN

Trà Vinh, ngày 07 tháng 7 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc xin chủ trương thực hiện đầu tư mua sắm đồng hồ siêu âm

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh.

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh;

Căn cứ nhu cầu trong hoạt động chống thất thoát nước của Công ty,

Nhằm kiểm tra độ chính xác của các đồng hồ hiện có và kiểm tra lưu lượng đang vận chuyển trên đường ống cấp nước; Từ đó phát hiện khu vực có bể ống tiến hành dò tìm, sửa chữa để chống thất thoát nước.

Ban Tổng giám đốc Công ty trình Hội đồng quản trị xin chủ trương thực hiện đầu tư mua sắm 01 Đồng hồ siêu âm đo lưu lượng Transit-time cầm tay PF222AB, giá trị thành tiền sau thuế là 198.000.000 đồng.

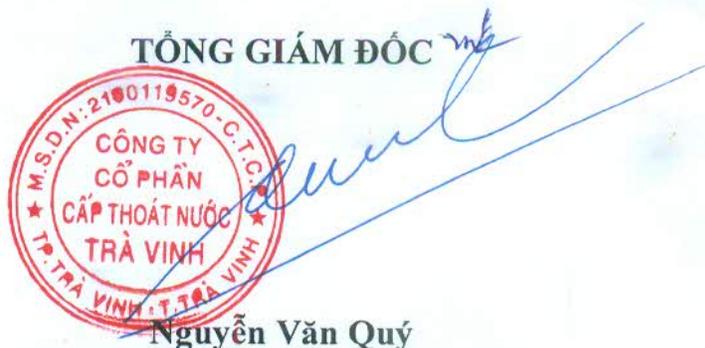
Đồng hồ siêu âm này dạng lắp đặt kẹp vào đường ống nên có thể di chuyển lắp đặt cho các điểm đường ống để kiểm tra dễ dàng.

Kính trình Hội đồng quản trị Công ty xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quý

Số: 374/TTr-CTN

Trà Vinh, ngày 12 tháng 7 năm 2023

TỜ TRÌNH
Về việc bổ nhiệm chức danh quản lý

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh.

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14;

Căn cứ Quy chế quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động đối với người lao động thuộc Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh;

Căn cứ khoản 8 Điều 1 Nghị quyết số 29 /NQ-HĐQT ngày 30/5/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh;

Theo Biên bản số 47/BB – CTN ngày 09/6/2023 Biên bản họp về việc xem xét bổ nhiệm chức danh Giám đốc Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Duyên Hải; Biên bản họp ngày 26/6/2023 lấy ý kiến Phòng TCHC thống nhất 100% số phiếu đồng ý về việc bổ nhiệm chức danh Giám đốc Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Duyên Hải đối với ông Nguyễn Văn Sơn, và Biên bản số 51/BB – CTN ngày 03/7/2023 lấy ý kiến của Trưởng, Phó phòng và tương đương thống nhất 100% số phiếu đồng ý về việc bổ nhiệm chức danh Giám đốc Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Duyên Hải đối với ông Nguyễn Văn Sơn;

Căn cứ vào biên bản kiểm phiếu của Chi bộ III ngày 01/7/2023 thống nhất 100% số phiếu đồng ý và biên bản kiểm phiếu của Đảng ủy ngày 07/7/2023 thống nhất 100% số phiếu đồng ý về việc lấy ý kiến bầu chức danh Giám đốc Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Duyên Hải,

Tổng Giám đốc trình Hội đồng quản trị Công ty xem xét thông qua việc bổ nhiệm ông Nguyễn Văn Sơn với chức danh Giám đốc Chi nhánh cấp nước Cầu Ngang – Duyên Hải./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban TGD Cty;
- Trưởng BKS Cty;
- Lưu: VT.



Nguyễn Văn Quý

Số: 380/TTr-CTN

Trà Vinh, ngày 17 tháng 7 năm 2023

TỜ TRÌNH

V/v xin chủ trương đầu tư “khoan phục hồi giếng quan sát QSG1-1DH thuộc Nhà máy cấp nước thị xã Duyên Hải”

Kính gửi: Hội đồng quản trị Công ty CP Cấp Thoát nước Trà Vinh.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty CP Cấp Thoát nước Trà Vinh (Công ty);

Căn cứ Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 150/GP-BTNMT ngày 21/8/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Biên bản làm việc ngày 06/01/2023 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh và Công ty CP Cấp Thoát nước Trà Vinh;

Theo khoản 1 điều 2 của Giấy phép số 150/GP-BTNMT ngày 21/8/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường có 04 giếng quan sát. Tuy nhiên thực tế tại Nhà máy cấp nước thị xã Duyên Hải chỉ còn 01 giếng quan sát QSG2-1DH còn 03 giếng quan sát QSG2-2DH, QSG1-1DH và QSG1-2DH hiện nay không còn, đang nằm dưới bể lọc. Nguyên nhân do khi thực hiện đề án thăm dò khai thác nước dưới đất các giếng quan sát khoan theo vị trí bờ đê hiện hữu của ao nuôi tôm (*tận dụng phần nền đất ổn định hiện có*), đến khi triển khai thi công Nhà máy cấp nước thị xã Duyên Hải thì vị trí các giếng quan sát này nằm trùng vị trí của hạng mục bể lọc nên phải trám lấp.

Để đủ điều kiện gia hạn giấy phép khai thác của Nhà máy cấp nước thị xã Duyên Hải cũng như thực hiện theo các nội dung đã thống nhất tại tinh thần cuộc họp ngày 06/01/2023, Tổng Giám đốc Công ty kính trình Hội đồng quản trị Công ty xem xét cho chủ trương khoan phục hồi giếng quan sát QSG1-1DH thuộc Nhà máy cấp nước thị xã Duyên Hải, cụ thể như sau:

- Nội dung đầu tư: Khoan phục hồi giếng quan sát QSG1-1DH thuộc Nhà máy cấp nước thị xã Duyên Hải.
- Địa điểm khoan: Khóm Long Thạnh, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.
- Thời gian: Dự kiến quý III/2023.

- Kinh phí đầu tư: khoảng **200.000.000** đồng (hai trăm triệu đồng).
- Nguồn vốn: Vốn của Công ty.
- Mục đích đầu tư: Thực hiện theo quy định của Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 150/GP-BTNMT ngày 21/8/2020.

Kính trình Hội đồng quản trị Công ty xem xét quyết định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban TGD;
- Trưởng BKS (g/s);
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quý

CTY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH
Số: 179
ĐẾN Ngày: 27/8/2020
Chuyên:

GIẤY PHÉP KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(Cấp lại lần 1)

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật tài nguyên nước năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước;

Căn cứ Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất;

Căn cứ Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước;

Xét Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất của Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh và Hồ sơ kèm theo;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý tài nguyên nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh (có địa chỉ tại số 521B, đường Nguyễn Chí Thanh, phường 6, thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh) khai thác nước dưới đất với các nội dung sau:

1. Mục đích khai thác, sử dụng nước: cấp nước cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ (cấp nước đô thị) cho khu vực thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

Sản lượng khai thác nước phải nộp tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước sẽ được xác định cụ thể trong Quyết định phê duyệt tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.

2. Vị trí công trình khai thác nước: Nhà máy nước Duyên Hải, phường 1, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh.

3. Tầng chứa nước khai thác: Pleistocen giữa - trên (qp₂₋₃) và Pleistocen dưới (qp₁).

4. Tổng số giếng khai thác: 08 giếng khoan (07 giếng khai thác và 01 giếng dự phòng).

5. Tổng lượng nước khai thác: 10.000 m³/ngày đêm.



6. Thời hạn khai thác: đến hết ngày 22 tháng 01 năm 2024.

7. Chế độ khai thác: 365 ngày/năm.

8. Vị trí toạ độ, lưu lượng và các thông số của công trình cụ thể như sau:

Số hiệu giếng	Toạ độ (hệ VN 2000 múi chiếu 6 ⁰)		Lưu lượng khai thác (m ³ /ngày đêm)	Chiều sâu đặt ống lọc (m)		Chiều sâu mực nước động lớn nhất cho phép (m)	Tầng chứa nước
	X	Y		Từ	Đến		
G1-DH	665527	1064393	1500	224	245	35	qp ₁
G2-DH	665517	1064400	1500	116	131	35	qp _{2,3}
				158	164		
G3-DH	665675	1063996	1500	220	241	35	qp ₁
G4-DH	665649	1064002	1500	116	131	35	qp _{2,3}
				158	164		
G5-DH	665808	1064318	1500	224	245	35	qp ₁
G6-DH	665803	1064327	1500	158	164	35	qp _{2,3}
G7-DH	665173	1064309	1000	224	245	35	qp ₁
G8-DH	665165	1064302	Dự phòng	158	164	35	qp _{2,3}

Điều 2. Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh chỉ được phép khai thác nước dưới đất theo nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này nếu bảo đảm các yêu cầu sau đây:

1. Lắp đặt thiết bị đo tự động tại các giếng quan trắc QSG1-1DH, QS1-2DH, QSG2-1DH và G2-2DH và giếng khai thác của công trình; thực hiện quan trắc, giám sát mực nước tại các giếng quan trắc và quan trắc, giám sát mực nước, lưu lượng, chất lượng nước tại các giếng khai thác; kết nối, cập nhật số liệu quan trắc tại các giếng khai thác và giếng quan trắc vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

2. Thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định của Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt.

3. Bảo đảm thu gom, xử lý, xả nước thải theo đúng quy định về bảo vệ môi trường đối với nước thải và quy định về xả nước thải vào nguồn nước.

4. Đảm bảo xử lý nước đạt quy chuẩn để cấp nước cho sinh hoạt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về chất lượng nước sạch do Công ty cung cấp; thực hiện đầy đủ các quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; tuân thủ các quy định về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành có liên quan đến sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch.

5. Thực hiện đúng các quy định về hạn chế khai thác nước dưới đất theo quy định tại Nghị định số 167/2018/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ quy định việc hạn chế khai thác nước dưới đất; thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 43 của Luật tài nguyên nước.

6. Thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình lún bề mặt đất tại khu vực công trình khai thác, trường hợp phát hiện dấu hiệu bất thường về lún bề mặt đất thì phải điều chỉnh giảm lưu lượng hoặc tạm dừng việc khai thác và báo cáo kịp thời đến các cơ quan chức năng ở Trung ương, địa phương để có biện pháp xử lý.

7. Định kỳ hằng năm báo cáo hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất của công trình đến Cục Quản lý tài nguyên nước và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh theo quy định.

8. Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên nước ở Trung ương và địa phương. Trường hợp gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu tới nguồn nước, môi trường và các đối tượng khai thác, sử dụng nước khác hoặc xảy ra sự cố công trình, sụt lún bề mặt đất thì phải dừng ngay việc khai thác và báo cáo kịp thời đến các cơ quan chức năng ở Trung ương, địa phương để có biện pháp xử lý.

Điều 3. Công ty cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật tài nguyên nước và quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Đồng thời, Công ty có trách nhiệm tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 43 Luật tài nguyên nước và các nghĩa vụ (gồm cả các nghĩa vụ tài chính) theo quy định của Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 112/GP-BTNMT ngày 23 tháng 01 năm 2014 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH MTV cấp thoát nước Trà Vinh.

Điều 4. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất số 112/GP-BTNMT ngày 23 tháng 01 năm 2014 do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- C.ty CP cấp thoát nước Trà Vinh (02);
- UBND tỉnh Trà Vinh;
- Sở TN&MT tỉnh Trà Vinh;
- Cục thuế tỉnh Trà Vinh;
- Cục Hạ tầng kỹ thuật (Bộ Xây dựng);
- Lưu: VT, VP, HSCP_{TNN&KTNĐD-008.20}(02), VPMC, TNN (02).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

BIÊN BẢN

Làm việc với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh làm rõ
kết quả kiểm tra hoạt động khai thác, sử dụng nước dưới đất
theo Kế hoạch số 72/KH-STNMT ngày 19/10/2022 kiểm tra
tại Nhà máy nước thị xã Duyên Hải

Hôm nay, vào lúc 8 giờ 00 phút, ngày 06 tháng 01 năm 2023, tại Phòng họp
Sở Tài nguyên và Môi trường Trà Vinh, Sở tổ chức làm việc theo nội dung Giấy
mời số 593/GM-STNMT ngày 30/12/2022 với nội dung như sau:

I/ Thành phần tham gia gồm:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh

- Ông Trần Thanh Phong - Phó Trưởng phòng Quản lý tài nguyên và biển;
- Ông Lê Trí Dũng - Quyền Chánh Thanh tra Sở;
- Bà Lê Thị Bích Thảo - Phó trưởng phòng Quản lý môi trường;
- Ông Dương Văn Trung - Thanh tra viên Thanh tra Sở
- Ông Từ Quý Đức - CV Phòng Quản lý tài nguyên và biển – Ghi biên bản;

2/ Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh:

- Ông Nghiêm Ngọc Tiên – Trưởng ban Kiểm soát Công ty Cổ phần cấp
thoát nước Trà Vinh (theo Giấy ủy quyền số 06/GUQ-CTN ngày 05/01/2023 do
ông Nguyễn Văn Quý – Tổng GD Công ty ủy quyền làm việc).
- Ông Lê Thành Nam - Trưởng phòng Kế hoạch Kỹ thuật;

II/ Nội dung làm việc:

1/ Đại diện Sở TNMT gợi ý nội dung làm việc:

Thực hiện Công văn số 4697/UBND-THNV ngày 13/10/2022 của UBND
tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện Kết luận của Thường trực Tỉnh ủy, Sở Tài nguyên
và Môi trường đã thực hiện công tác kiểm tra theo Kế hoạch số 72/KH-STNMT
ngày 19/10/2022 và Kế hoạch số 75/KH-STNMT ngày 15/11/2022 đối với các
đơn vị được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép hoạt động trong lĩnh vực tài
nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Để làm rõ các nội dung liên quan kết quả sau kiểm tra hoạt động khai thác,
sử dụng nước dưới đất tại Nhà máy nước thị xã Duyên Hải. Sở Tài nguyên và
Môi trường tổ chức buổi làm việc với Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh,
đơn vị được Bộ TNMT cấp phép khai thác, sử dụng nước dưới đất tại Giấy phép
số 112/GP-BTNMT ngày 23/01/2014 và cấp lại lần 1 tại Giấy phép số 150/GP-
BTNMT ngày 21/8/2020 tại Nhà máy nước thị xã Duyên Hải.

Qua kết quả kiểm tra vào ngày 14/11/2022, như sau:

*** Những mặt hạn chế:**

- Chưa thực hiện lấp đặt thiết bị do tự động tại các giếng quan trắc và giếng
khai thác;

- Chưa thực hiện kết nối, cập nhật số liệu quan trắc tại các giếng khai thác và giếng quan trắc vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. (theo quy định tại Điều 2 của Giấy phép).

- Không bố trí đúng số lượng giếng quan trắc theo quy định: Hiện trạng, trong khuôn viên Nhà máy nước Duyên Hải duy nhất chỉ có 01 giếng quan trắc với tọa độ: X=1064506; Y= 610693 (theo giấy phép có 04 giếng quan trắc là QSG1-1DH, QS1-2DH, QSG2-1DH và G2-2DH); không xác định được số hiệu giếng và tầng chứa nước quan trắc.

- Công ty chưa thực hiện thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định.

Kết quả kiểm tra, đề nghị công ty báo cáo, giải trình rõ các nội dung hạn chế thiếu sót nêu trên:

2/ Báo cáo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Trà Vinh về mặt hạn chế thiếu sót nêu trên:

- **Giải trình về việc:** Chưa thực hiện lắp đặt thiết bị đo tự động tại các giếng quan trắc và giếng khai thác; Chưa thực hiện kết nối, cập nhật số liệu quan trắc tại các giếng khai thác và giếng quan trắc vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước. (theo quy định tại Điều 2 của Giấy phép):

=> Hiện nay, Công ty đã thực hiện xong và truyền dữ liệu về BTNMT; lắp thiết bị quan trắc đủ 8 giếng khai thác và 01 giếng quan trắc (QSG1-1DH); Thời điểm lắp đặt và đưa vào vận hành: 26/12/2022;

- **Giải trình về việc thực hiện thủ tục môi trường tại Nhà máy nước thị xã Duyên Hải:** Công ty báo cáo có thực hiện thủ tục môi trường (đã cung cấp Giấy xác nhận đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường Dự án nhà máy cấp nước thị trấn Duyên Hải, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh tại Giấy xác nhận số 02/GXN-UBND ngày 24/12/2012 của UBND huyện Duyên Hải).

- **Giải trình về việc:** Không bố trí đúng số lượng giếng quan trắc theo quy định: Hiện trạng, trong khuôn viên Nhà máy nước thị xã Duyên Hải duy nhất chỉ có 01 giếng quan trắc với tọa độ: X=1064506; Y= 610693 (theo giấy phép có 04 giếng quan trắc là QSG1-1DH, QS1-2DH, QSG2-1DH và G2-2DH); không xác định được số hiệu giếng và tầng chứa nước quan trắc.

Lý do: Hiện trạng tại công ty còn 01 giếng đang quan trắc tầng sâu; 03 giếng quan trắc còn lại Công ty đã thực hiện trám lấp vào năm 2014. Lý do, tại thời điểm năm 2014 Công ty triển khai thi công hạng mục công trình Nhà máy (cụm xử lý bề lọc), do vị trí giếng 03 giếng quan trắc nằm trên khu vực ranh đất bờ kênh của dự án, do đó khi thi công công trình Công ty đã trám lấp 03 giếng này. (theo quy định thì thời điểm xin phép các giếng phải cách nhau 25m). Việc trám lấp không thực hiện theo quy định và chưa báo cáo cơ quan thẩm quyền.

- **Giải trình về việc Công ty chưa thực hiện thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định:** Công ty chưa thực hiện, hiện nay Công ty đang lập hồ sơ đề trình cơ quan nhà nước phê duyệt.

3/ Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Qua làm việc Sở tài nguyên và Môi trường ghi nhận nội dung giải trình về việc chưa thực hiện lắp đặt thiết bị đo tự động tại các giếng quan trắc và giếng khai thác; thực hiện kết nối, cập nhật số liệu quan trắc tại các giếng khai thác và giếng quan trắc;

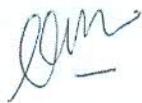
- Công ty đã cung cấp thủ tục bảo vệ môi trường tại Nhà máy cấp nước;
- Công ty chưa thực hiện thiết lập vùng bảo hộ vệ sinh của công trình khai thác theo quy định;
- Công ty chưa thực hiện đầy đủ giếng quan trắc theo quy định;
- Đề nghị Công ty có báo cáo Bộ Tài nguyên Môi trường về thay đổi số lượng giếng quan trắc so với quy định của giấy phép;
- Đề nghị Công ty báo cáo bằng văn bản kết quả lắp đặt thiết bị đo tự động tại các giếng quan trắc và giếng khai thác; thực hiện kết nối, cập nhật số liệu quan trắc tại các giếng khai thác và giếng quan trắc vào hệ thống giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước;

Qua buổi làm việc, Công ty thống nhất với các nội dung nêu trên và không có ý kiến bổ sung gì thêm.

Cuộc họp kết thúc lúc 9 giờ 30 phút cùng ngày, có đọc lại cho các bên cùng nghe và đồng ý ký tên.

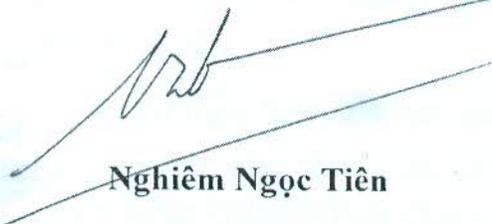
GHI BIÊN BẢN

**PHÒNG QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN
VÀ BIỂN**

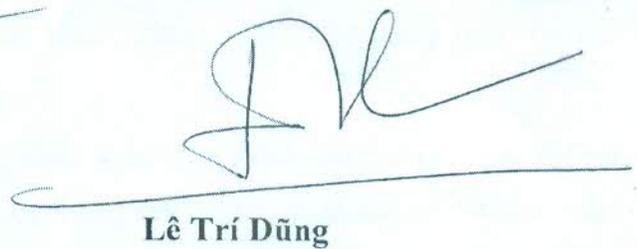



Từ Quý Đức
CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH

Trần Thanh Phong
THANH TRA SỞ



Nghiêm Ngọc Tiên



Lê Trí Dũng

PHÒNG QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG



Lê Thị Bích Thảo

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số 396/TTr - CTN

Trà Vinh, ngày 21 tháng 7 năm 2023

TỜ TRÌNH

Về việc thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định

Kính gửi: Hội đồng quản trị
Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh.

Căn cứ Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 24/4/2013 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ, quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định”;

Căn cứ Quyết định số 73/QĐ-HĐQT ngày 26/10/2022 của Hội đồng quản trị ban hành quy chế quản lý tài chính Công ty cổ phần Cấp Thoát nước Trà Vinh

Theo tờ trình số 120/TTr-CTN ngày 08/03/2023, Ban Tổng giám đốc Công ty đã trình Hội đồng quản trị về việc thay đổi thời gian trích khấu hao tài sản cố định của 2 dự án nhà máy cấp nước Thị trấn Duyên Hải và hệ thống cấp nước đô thị Tiểu Cần – Cầu Quan.

Để huy động nguồn hoàn trả vốn đầu tư đối ứng Ngân sách Nhà Nước với số tiền 20.704.650.070 đồng, Ban Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị điều chỉnh lại thời gian khấu hao một số tài sản đã trình tại tờ trình số Số 120/TTr-CTN ngày 08/03/2023 và bổ sung thêm thay đổi thời gian khấu hao của 02 dự án: dự án đầu tư cấp nước Thị Trấn Cầu Kè, Dự án nâng cấp mở rộng hệ thống cấp nước thị trấn Trà Cú (đính kèm danh mục tài sản đề nghị thay đổi thời gian trích khấu hao của bốn dự án). Thời gian khấu hao của các tài sản cố định được thay đổi không vượt quá khung thời gian quy định tại phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC. Sự thay đổi này có thể làm thay đổi lợi nhuận kế hoạch năm.

Kính trình Hội đồng quản trị xem xét thông qua./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Ban TGD;
- Lưu: VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Quý

THAY ĐỔI THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN NMN CẦU KÈ

ST T	Mã TSCD	Tên TSCD	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm khấu hao điều chỉnh (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm khấu hao còn lại	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Khấu hao một năm mới	Khấu hao một năm cũ	Chênh lệch
I	Danh sách tài sản có đăng ký thay đổi thời gian			7.266.475.689	1.629.780.443	5.636.695.246					659.677.937	411.308.507	248.369.430
1	CKMMTB-BECHUA500-1	Bê chứa 500 m3	15/06/2019	1.818.109.027	542.334.045	1.275.774.982	5,0	12,0	8,4	5-20	255.154.996	151.577.220	103.577.776
2	CKMMTB-CTCK-0001-1	Bê lọc trọng lực tự rửa CS 120m3/h	15/03/2018	1.367.634.714	541.355.393	826.279.321	5,0	12,0	7,3	5-20	165.255.864	113.969.556	51.286.308
3	CKMMTB-MPD-0001-1	Máy phát điện 3 pha, CS 80KVA (trọn bộ) - Cầu Kè	20/11/2019	538.985.587	85.339.374	453.646.213	7,0	20,0	16,8	7-20	64.806.602	26.949.276	37.857.326
4	CKPTVT-GKH-002-1	Thăm dò k/h khai thác nước dưới đất CS 2400m3/ngày	20/11/2019	2.988.201.187	315.421.242	2.672.779.945	20,0	30,0	26,8	10-30	133.638.997	99.606.708	34.032.289
5	CKPTVT-OPD63-009-1	Tuyến ống PE D63, L=460m - đường N.V.Trôi, K1, CKè	06/01/2017	40.648.463	8.129.664	32.518.799	10,0	30,0	24,0	10-30	3.251.880	1.354.944	1.896.936
6	CKPTVT-OPD63-015-1	Tuyến ống D63, L=280m - NTút_NHLuông, TT. Cầu Kè	23/03/2020	54.896.837	10.369.388	44.527.449	10,0	15,0	12,2	10-30	4.452.745	3.659.784	792.961
7	CKPTVT-OPD90-001-1	T/ống PE D90, L=467m-đường N.V.Trôi, K1, TT. CKè	06/12/2016	62.793.652	12.733.170	50.060.482	10,0	30,0	23,9	10-30	5.006.048	2.093.124	2.912.924
8	CKPTVT-PVC100-01-1	Ống công nghệ D100, D90bơm chìm và phụ tùng bơm CK	12/05/2017	51.961.389	9.814.916	42.146.473	10,0	30,0	24,3	10-30	4.214.647	1.732.044	2.482.603
9	CKPTVT-PVC100-02-1	Ống công nghệ D100, D150, bơm chìm và phụ tùng CK	01/07/2017	217.862.077	39.941.367	177.920.710	10,0	30,0	24,5	10-30	17.792.071	7.262.075	10.529.996
10	CKPTVT-PVC150-01-1	T/ống PVC150=188m - Neo ống qua cầu - Cầu Kè	18/09/2012	125.382.756	64.341.884	61.040.872	10,0	30,0	19,7	10-30	6.104.087	3.103.776	3.000.311



ST T	Mã TSCD	Tên TSCD	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm khấu hao điều chỉnh (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm khấu hao còn lại	Khung thời gian KH theo TT45/ 2013	Khấu hao một năm mới	Khấu hao một năm cũ	Chênh lệch
II	Danh sách tài sản không đăng ký thay đổi thời gian			2.744.054.405	1.253.344.404	1.490.710.001					167.147.292	167.147.292	
1	CKNCKT-HRAO-001-1	Công hàng rào sân đường san lấp mặt bằng CK	30/09/2007	199.400.891	176.229.225	23.171.666	18,5	18,5	3,3	6-25	7.129.740	7.129.740	-
2	CKNCKT-NHA-001-1	Nhà điều hành, nhà hoá chất	30/09/2007	195.719.778	143.056.377	52.663.401	23,5	23,5	8,3	6-25	6.383.437	6.383.437	-
3	CKPTVT-CTCK-0001-1	Đường ống công nghệ trạm bơm cấp II và bồn lọc	15/03/2018	119.459.054	18.914.365	100.544.689	24,0	30,0	25,3	10-30	3.981.972	3.981.972	-
4	CKMMTB-TONG-001-1	Tuyến ống phân phối + tuyến ống kỹ thuật	30/09/2007	700.596.545	552.444.027	148.152.518	10,0	20,0	4,8	10-30	31.190.004	31.190.004	-
5	CKPTVT-CTCK-0002-1	Đường dây 22KVA và trạm biến áp - Cầu Kè	20/11/2019	461.245.412	146.061.056	315.184.356	10,0	10,0	6,8	6-10	46.124.544	46.124.544	-
6	CKPTVT-TO-01-1	Tuyến ống cấp nước KV Cầu Kè (PVC60:PE63,40)	20/06/2010	30.974.186	27.471.982	3.502.204	10,0	15,0	2,4	10-30	1.449.181	1.449.181	-
7	CKPTVT-OPD63-010-1	Tuyến ống PE D63, L=690m, Võ Thị Sáu, TT Cầu Kè	21/12/2018	54.320.511	14.787.269	39.533.242	10,0	15,0	10,9	10-30	3.621.372	3.621.372	-
8	CKPTVT-OPD63-011-1	Tuyến ống PE D63, L=220m, Hẻm Đan, K5, Cầu Kè	25/07/2019	38.207.434	8.915.076	29.292.358	10,0	15,0	11,5	10-30	2.547.167	2.547.167	-
9	CKPTVT-OPD63-012-1	Tuyến ống PE D63, L=350m, Võ Thị Sáu, Cầu Kè	16/08/2019	36.494.327	8.312.586	28.181.741	10,0	15,0	11,6	10-30	2.432.952	2.432.952	-
10	CKPTVT-OPD63-013-1	Tuyến ống PE D63, l=300m, Lê Văn Tám, Cầu Kè	16/08/2019	36.453.247	8.303.238	28.150.009	10,0	15,0	11,6	10-30	2.430.216	2.430.216	-
11	CKPTVT-OPD63-014-1	Tuyến ống PE D63, L=730m - QL54, Cầu Kè	20/12/2019	104.908.707	21.564.562	83.344.145	10,0	15,0	11,9	10-30	6.993.912	6.993.912	-
12	CKPTVT-OPD90-002-1	Tuyến ống PVC D90, L=630m, Lê Văn Tám, TT Cầu Kè	28/09/2018	119.628.371	34.559.304	85.069.067	10,0	15,0	10,7	10-30	7.975.224	7.975.224	-
13	CKPTVT-OPD90-003-1	Tuyến ống PVC D90, L=800m - Hoà Ân, Cầu Kè	24/12/2020	110.717.848	23.066.225	87.651.623	10,0	10,0	7,9	10-30	11.071.788	11.071.788	-
14	CKPTVT-OPD90-004-1	Tuyến ống PE D90, L=1.500m; PE D63, L=280m - từ cầu Út Hiền đến cống 5Mình, từ van xả áp Bà My đến cống 5Mình - xã Hoà Ân, H. Cầu Kè	07/11/2022	215.749.321	1.797.911	213.951.410	10,0	10,0	9,9	10-30	1.797.911	1.797.911	-
15	CKPTVT-OPD63-016-1	T/ống PVC D90=480m; PE D63=1.580m - Hoà Ân, Cầu Kè	24/07/2020	222.487.754	55.621.950	166.865.804	10,0	10,0	7,5	10-30	22.248.780	22.248.780	-

119570
NG TY
PHÂN
HOẠT N
À VIN

ST T	Mã TSCD	Tên TSCD	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm khấu hao điều chỉnh (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm khấu hao còn lại	Khung thời gian KH theo TT45/ 2013	Khấu hao một năm mới	Khấu hao một năm cũ	Chênh lệch
16	CKPTVT-OPD63- 017-1	Tuyến ống PE D63, L=630m - đường LVT qua NVK, CK	16/08/2021	49.682.083	7.038.289	42.643.794	10,0	10,0	8,6	10-30	4.968.204	4.968.204	-
17	CKPTVT-OPD63- 018-1	Tuyến ống PE D63, L=645m - Bồi dưỡng chtrị, K2, CK	22/12/2021	48.008.936	5.200.962	42.807.974	10,0	10,0	8,9	10-30	4.800.888	4.800.888	-
		Tổng		10.010.530.094	2.883.124.847	7.127.405.247					826.825.229	578.455.799	248.369.430

Chú thích:

NGƯỜI LẬP



Lê Sơn Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thiện Duyên

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Duy



THAY ĐỔI THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN NMN CẦU QUAN

STT	Mã TS	Tên Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	KH lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm trích lại (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm trích KH còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Số KH năm sau điều chỉnh (mới)	KH trong một năm (Cũ)	Chênh lệch khấu hao một năm
I	Danh sách tài sản có đăng ký thay đổi thời gian khấu hao			35.770.741.760	9.315.649.107	26.455.092.653					2.169.083.793	1.282.202.367	886.881.426
1	CQMMTB-DA TCAN-CQUAN-0008-1	Máy phát điện 300KVA	31/10/2015	1.232.283.473	446.232.620	786.050.853	7	20	12,75	7-20	112.292.979	61.651.044	50.641.935
2	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0019-1	Tuyến ống gồm ống PVC D80=470m; ống PE D63=4.684m	31/07/2016	1.285.195.848	280.774.137	1.004.421.711	10	30	23,5	10-30	100.442.171	42.741.348	57.700.823
3	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0020-1	Hệ thống thoát nước xử lý (bảng ống PTCT D400)	31/07/2016	396.278.691	85.657.109	310.621.582	10	30	23,5	10-30	31.062.158	13.217.940	17.844.218
4	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0007-1	Bể chứa nước sạch 800m3 (CN)	31/10/2015	183.951.244	68.143.168	115.808.076	10	20	12,75	5-20	11.580.808	9.082.981	2.497.827
5	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0009-1	Nhà kho xường - Clor (Điện)	31/10/2015	203.924.957	61.311.862	142.613.095	6	25	17,75	6-25	23.768.849	8.034.540	15.734.309
6	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0013-1	Giếng thăm dò kết hợp khai thác TCI (ngoài NM)	31/10/2015	942.760.093	273.071.220	669.688.873	10	25	17,75	10-30	66.968.887	37.728.948	29.239.939
7	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0017-1	Tuyến ống dẫn nước thô (<200)	31/10/2015	206.110.591	52.419.074	153.691.517	10	30	22,75	10-30	15.369.152	6.755.676	8.613.476
8	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0010-1	Nhà xe (XD)	31/10/2015	53.602.384	15.525.967	38.076.417	6	25	17,75	6-25	6.346.070	2.145.145	4.200.925
9	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0004-1	Trạm bơm cấp II - Nhà đặt máy phát điện (XD)	31/10/2015	911.881.368	132.022.098	779.859.270	6	50	42,75	6-25	129.976.545	18.242.317	111.734.228
10	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0006-1	Bể lọc tự rửa (CN)	31/10/2015	210.907.290	78.128.797	132.778.493	5	20	12,75	5-20	26.555.699	10.413.996	16.141.703
11	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0018-1	Đường ống kỹ thuật - thoát nước	31/10/2015	415.946.453	101.738.106	314.208.347	6	30	22,75	6-30	52.368.058	13.811.352	38.556.706
12	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0009-1	Đường nội bộ	31/10/2015	646.877.685	234.246.397	412.631.288	5	20	12,75	5-20	82.526.258	32.363.244	50.163.014
13	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0014-1	Giếng thăm dò kết hợp khai thác TC2 (trong NM)	31/10/2015	942.760.093	273.071.220	669.688.873	10	25	17,75	10-30	66.968.887	37.728.948	29.239.939
14	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0002-1	Bể lọc tự rửa (XD)	31/10/2015	502.913.933	182.114.457	320.799.476	5	20	12,75	5-20	64.159.895	25.160.748	38.999.147
15	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0003-1	Bể chứa nước sạch 800m3 (XD)	31/10/2015	2.123.230.545	768.861.040	1.354.369.505	5	20	12,75	5-20	270.873.901	106.225.056	164.648.845
16	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0006-1	Sân phơi bùn (XD+CN)	31/10/2015	277.799.269	100.596.270	177.202.999	5	20	12,75	5-20	35.440.600	13.898.280	21.542.320



STT	Mã TS	Tên Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	KH lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm trích lại (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm trích KH còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Số KH năm sau điều chỉnh (mới)	KH trong một năm (Cũ)	Chênh lệch khấu hao một năm
17	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0007-1	Nhà Quản lý (XD)	31/10/2015	763.627.835	110.557.969	653.069.866	25	50	42,75	25-50	26.122.795	15.276.492	10.846.303
18	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0016-1	Mạng lưới đường ống cấp nước	31/10/2015	22.894.038.303	5.565.608.867	17.328.429.436	20	30	22,75	10-30	866.421.472	761.689.212	104.732.260
19	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0001-1	Đường nội bộ, công hàng rào (XD) - TBG ngoài NM	31/10/2015	323.965.799	117.313.983	206.651.816	5	20	12,75	5-20	41.330.363	16.207.980	25.122.383
20	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0005-1	Nhà kho xưởng - Clor (XD+CN)	31/10/2015	760.940.497	220.407.050	540.533.447	6	25	17,75	6-25	90.088.908	30.452.592	59.636.316
21	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0008-1	Trạm bơm cấp II - Nhà đặt máy phát điện (Điện)	31/10/2015	300.916.878	90.473.369	210.443.509	6	25	17,75	6-25	35.073.918	11.855.976	23.217.942
22	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0010-1	Nhà Quản lý (Điện)	31/10/2015	190.828.531	57.374.327	133.454.204	10	25	17,75	6-25	13.345.420	7.518.552	5.826.868
II	Danh sách tài sản không đăng ký thay đổi thời gian khấu hao do khung khấu hao tối thiểu thấp hơn thời gian khấu hao còn lại			14.427.336.926	8.849.395.215	5.577.941.711					1.156.090.795	1.156.090.795	-
1	CQMMTB-DA TCAN-CQUAN-0007-1	Trạm bơm cấp II - Nhà đặt máy phát điện (CN+TB)	31/10/2015	712.067.553	429.956.907	282.110.646	6	12	4,75	6-25	59.391.709	59.391.709	-
2	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0002-1	Trạm bơm giếng số 01 (Điện) - TBG ngoài NM	31/10/2015	130.055.125	94.254.658	35.800.467	6	10	2,75	6-25	13.018.345	13.018.345	-
3	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0005-1	Trạm bơm giếng số 02 (Điện)	31/10/2015	95.469.483	57.816.276	37.653.207	6	12	4,75	6-25	7.926.985	7.926.985	-
4	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0015-1	Đ.đây trung áp và trạm biến thế+đường dây hạ thế	31/10/2015	852.094.206	617.536.950	234.557.256	6	10	2,75	6-10	85.293.541	85.293.541	-
5	CQMMTB-DA TCAN-CQUAN-0002-1	Hệ thống thiết bị - Nhà máy xử lý	31/10/2015	1.046.632.434	631.972.123	414.660.311	5	12	4,75	5-12	87.296.904	87.296.904	-
6	CQDCQL-DA TCAN-CQUAN-001-2	Đồng hồ khu vực, loại đồng hồ lưu lượng D250mm	31/07/2016	243.206.124	243.206.124	-	5	5	0	5-12	-	-	-
7	CQMMTB-DA TCAN-CQUAN-0003-1	Hệ thống SCADA	31/10/2015	1.398.171.150	844.236.396	553.934.754	5	12	4,75	5-12	116.617.837	116.617.837	-
8	CQMMTB-DA TCAN-CQUAN-0005-1	Bể lọc trọng lực tự rửa (thiết bị)	31/10/2015	2.232.368.149	1.347.936.887	884.431.262	5	12	4,75	5-12	186.196.056	186.196.056	-
9	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0001-1	Trạm bơm giếng số 01 (CN) - TBG ngoài NM	31/10/2015	346.042.877	250.787.135	95.255.742	6	10	2,75	6-15	34.638.445	34.638.445	-

9570
 TỈNH
 HẢI PHÒNG
 TỈNH
 VINH
 H: 77

STT	Mã TS	Tên Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	KH lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm trích lại (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm trích KH còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Số KH năm sau điều chỉnh (mới)	KH trong một năm (Cũ)	Chênh lệch khấu hao một năm
10	CQTSVH-DA TCAN-CQUAN-0001-1	Mua đất XD NM (3.664 m2) -Cầu Tre, Phú cần, T.Cần	31/10/2015	1.136.492.546	164.791.398	971.701.148	50	50	42,75	50	22.729.848	22.729.848	-
11	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0008-1	Công hàng rào	31/10/2015	1.431.457.686	1.037.418.203	394.039.483	5	10	2,75	5-10	143.287.092	143.287.092	-
12	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0011-1	Hệ thống chiếu sáng ngoài nhà - NM xử lý	31/10/2015	218.026.991	132.037.043	85.989.948	6	12	4,75	6-10	18.103.141	18.103.141	-
13	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0012-1	Hệ thống thu sét nổi đất - NM xử lý	31/10/2015	42.343.244	30.687.359	11.655.885	6	10	2,75	6-10	4.238.497	4.238.497	-
14	CQMMTB-DA TCAN-CQUAN-0001-1	Bơm chìm Q=65m3/h, H=40m - TBG ngoài NM	31/10/2015	97.703.124	58.994.590	38.708.534	8	12	4,75	8-15	8.149.164	8.149.164	-
15	CQMMTB-DA TCAN-CQUAN-0006-1	Bể chứa nước sạch 800m3 lắp ghép (thiết bị)	31/10/2015	3.031.611.066	1.830.531.558	1.201.079.508	5	12	4,75	5-20	252.858.840	252.858.840	-
16	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0003-1	HT lưới điện ngoài nhà - TBG ngoài NM	31/10/2015	560.039.571	405.876.645	154.162.926	6	10	2,75	6-10	56.059.248	56.059.248	-
17	CQPTVT-DA TCAN-CQUAN-0004-1	Trạm bơm giếng số 02 (CN+XD)	31/10/2015	451.683.349	327.347.806	124.335.543	6	10	2,75	6-15	45.212.928	45.212.928	-
18	CQMMTB-DA TCAN-CQUAN-0004-1	Palang 1 tầng	31/10/2015	49.035.317	29.608.264	19.427.053	5	12	4,75	5-12	4.089.912	4.089.912	-
19	CQNCKT-DA TCAN-CQUAN-0011-1	Mái che bể lọc tự rửa	31/07/2016	109.630.807	71.192.769	38.438.038	5	10	3,5	5-10	10.982.303	10.982.303	-
20	CQDCQL-DA TCAN-CQUAN-001-1	Đồng hồ khu vực, loại đồng hồ lưu lượng D250mm	31/07/2016	243.206.124	243.206.124	-	5	5	0	5-12	-	-	-
TỔNG CỘNG				50.198.078.686	18.165.044.322	32.033.034.364					3.325.174.588	2.438.293.162	886.881.426

Chú thích:

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 58121000096 ngày 17/06/2013 của dự án hệ thống cấp nước đô thị Tiểu Cần – Cầu Quan huyện Tiểu Cần thì vòng đời của dự án này là 20 năm

NGƯỜI LẬP


Lê Sơn Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đào Thiện Duyên

TỔNG GIÁM ĐỐC




Nguyễn Văn Duy

THAY ĐỔI THỜI GIẠN TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN NMN TRÀ CÚ

STT	Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm khấu hao điều chỉnh (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm khấu hao còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Khấu hao một năm mới	Khấu hao một năm cũ	Chênh lệch
I.	Danh mục tài sản có đăng ký thay đổi thời gian khấu hao			19.406.575.711	3.614.692.929	15.791.882.782					1.721.899.932	688.092.272	1.033.807.660
1	TCPTVT-OPD63-003-1	Tuyến ống PE63=690m, Thị trấn Trà Cú	30/10/2012	105.224.963	53.273.827	51.951.136	10,0	30,0	19,8	10-30	5.195.114	2.630.436	2.564.678
2	TCPTVT-OPD90-003-1	Tuyến ống PE D90, l=580m, Đ Tránh QL53, Trà Cú	13/03/2019	79.857.226	10.203.996	69.653.230	10,0	30,0	26,2	10-30	6.965.323	2.661.912	4.303.411
3	TCNCKT-DA-NCMR-TRACU-0007-1	Sân phơi bùn (XD)	31/08/2017	73.564.082	19.611.392	53.952.690	6,0	20,0	14,7	5-20	8.992.115	3.678.588	5.313.527
4	TCPTVT-OPD110-0001-1	Tuyến ống PE D110=1.000m - ấp KosLa, T. Sơn, T. Cú	31/07/2020	169.968.128	21.246.028	148.722.100	10,0	20,0	17,5	10-30	14.872.210	8.498.411	6.373.799
5	TCNCKT-DA-NCMR-TRACU-0008-1	Đường nội bộ, hồ nước (XD)	31/08/2017	340.592.670	90.798.427	249.794.243	10,0	20,0	14,7	5-20	24.979.424	17.031.431	7.947.993
6	TCPTVT-OPD110-0002-1	T/ống PE D110=1.700m - Xoài Thum, N. Xuyên, Tcú	31/07/2020	255.238.472	31.904.820	223.333.652	10,0	20,0	17,5	10-30	22.333.365	12.761.928	9.571.437
7	TCNCKT-DA-NCMR-TRACU-0004-1	Nhà quản lý (XD)	31/08/2017	637.644.787	67.991.720	569.653.067	25,0	50,0	44,7	25-50	22.786.123	12.753.432	10.032.691
8	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0004-1	Bể chứa nước sạch 500 m3 (CN)	31/08/2017	111.037.044	29.600.177	81.436.867	5,0	20,0	14,7	5-20	16.287.373	5.552.519	10.734.854
9	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0003-1	Bể lọc tự rửa (CN)	31/08/2017	124.074.193	33.075.598	90.998.595	5,0	20,0	14,7	5-20	18.199.719	6.204.455	11.995.264
10	TCNCKT-DA-NCMR-TRACU-0003-1	Trạm bơm cấp II (XD)	31/08/2017	822.320.092	87.683.540	734.636.552	25,0	50,0	44,7	25-50	29.385.462	16.447.092	12.938.370

STT	Mã TSCĐ	Tên TSCĐ	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm khấu hao điều chỉnh (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm khấu hao còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Khấu hao một năm mới	Khấu hao một năm cũ	Chênh lệch
11	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0009-1	Đường ống kỹ thuật (CN+XD)	31/08/2017	337.046.397	59.897.464	277.148.933	10,0	30,0	24,7	10-30	27.714.893	11.235.768	16.479.125
12	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0008-1	Nhà kho, xưởng nhà Clor (Điện)	31/08/2017	218.771.086	46.654.796	172.116.290	6,0	25,0	19,7	6-25	28.686.048	8.751.672	19.934.376
13	TCMMTB-DA-NCMR-TRACU-0003-1	Máy phát điện	31/08/2017	463.034.446	123.435.372	339.599.074	7,0	20,0	14,7	7-20	48.514.153	23.154.480	25.359.673
14	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0007-1	Nhà quản lý (Điện)	31/08/2017	292.402.200	62.357.300	230.044.900	6,0	25,0	19,7	6-25	38.340.817	11.697.204	26.643.613
15	TCPTVT-OPD90-004-1	Tuyến ống PE D90,L=3150m, Cầu Hanh, Ngãi Xuyên,TC	09/05/2019	515.923.854	63.057.368	452.866.486	10,0	30,0	26,3	10-30	45.286.649	17.197.464	28.089.185
16	TCNCKT-DA-NCMR-TRACU-0001-1	Bể lọc tự rửa (XD)	31/08/2017	405.792.268	108.179.932	297.612.336	5,0	20,0	14,7	5-20	59.522.467	20.291.748	39.230.719
17	TCNCKT-DA-NCMR-TRACU-0005-1	Nhà kho, xưởng nhà Clor (XD)	31/08/2017	688.578.595	146.851.316	541.727.279	6,0	25,0	19,7	6-25	90.287.880	27.545.460	62.742.420
18	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0014-1	Giếng khoan khai thác - CS 2.800 m3/ ngày	31/08/2017	2.102.094.255	373.569.076	1.728.525.179	10,0	30,0	24,7	10-30	172.852.518	70.075.344	102.777.174
19	TCNCKT-DA-NCMR-TRACU-0002-1	Bể chứa nước sạch 500m3 (XD)	31/08/2017	1.266.511.111	337.638.496	928.872.615	5,0	20,0	14,7	5-20	185.774.523	63.332.220	122.442.303
20	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0010-1	Mạng lưới đường ống cấp nước (CN+XD)	31/08/2017	2.632.533.283	467.834.876	2.164.698.407	10,0	30,0	24,7	10-30	216.469.841	87.758.040	128.711.801
21	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0013-1	Mạng lưới đường ống chuyển tải và phân phối	31/08/2017	7.764.366.559	1.379.827.408	6.384.539.151	10,0	30,0	24,7	10-30	638.453.915	258.832.668	379.621.247
II.	Danh mục tài sản không đăng ký thay đổi thời gian khấu hao			14.425.593.999	5.025.297.138	9.400.296.861					1.101.009.358	1.101.009.358	
1	TCNCKT-DA-NCMR-TRACU-0006-1	Cổng hàng rào (XD)	31/08/2017	1.079.735.561	575.751.050	503.984.511	10,0	10,0	4,7	6-25	107.996.687	107.996.687	-

STT	Mã TSCD	Tên TSCD	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kể 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm khấu hao điều chỉnh (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm khấu hao còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Khấu hao một năm mới	Khấu hao một năm cũ	Chênh lệch
2	TCPTVT-OPD63-011-1	T/ổ PE160=4300;PE110=3000;PE90=800;PE63=4500 - TCu	25/12/2020	2.061.459.785	429.470.788	1.631.988.997	10,0	10,0	7,9	10-30	206.145.973	206.145.973	-
3	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0015-1	Hệ thống điện ngoài nhà (hạ thế điện 3 pha)	31/08/2017	477.894.816	254.823.161	223.071.655	10,0	10,0	4,7	5-10	47.801.075	47.801.075	-
4	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0001-1	Trạm bơm giếng số 1 (CN+TB+điện)	31/08/2017	490.953.650	261.786.395	229.167.255	6,0	10,0	4,7	5-10	49.107.275	49.107.275	-
5	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0002-1	Trạm bơm giếng số 2 (CN+TB+điện)	31/08/2017	490.953.650	261.786.395	229.167.255	6,0	10,0	4,7	5-10	49.107.275	49.107.275	-
6	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0006-1	Trạm bơm cấp II (Điện)	31/08/2017	279.788.858	124.319.383	155.469.475	10,0	12,0	6,7	6-25	23.320.427	23.320.427	-
7	TCPTVT-OPD90-002-1	Tuyến ống PP PE D90, L=480m - TT. Trà Cú	05/08/2014	76.754.583	64.612.163	12.142.420	10,0	10,0	1,6	10-30	7.668.889	7.668.889	-
8	TCPTVT-OPD114-0001-1	T/ống PVC D114=700m; PE D63=700m - H.Lộ 28, T. Cú	07/07/2020	185.228.887	46.307.220	138.921.667	10,0	10,0	7,5	10-30	18.522.888	18.522.888	-
9	TCPTVT-OPD63-010-1	Tuyến ống PE/D63, L=900m - Khóm 2, TT. Trà Cú	24/11/2020	86.284.080	18.694.884	67.589.196	10,0	10,0	7,8	10-30	8.628.408	8.628.408	-
10	TCNCKT-NHA-0001-1	Nhà làm việc trạm cấp nước Trà Cú	07/12/2021	164.841.109	17.857.788	146.983.321	10,0	10,0	8,9	6-25	16.484.112	16.484.112	-
11	TCDCQL-DA-NCMR-TRACU-0002-1	Hồ đồng hồ D200	31/08/2017	153.364.449	81.777.020	71.587.429	5,0	10,0	4,7	5-12	15.340.164	15.340.164	-
12	TCDCQL-DA-NCMR-TRACU-0001-1	Hồ đồng hồ D150	31/08/2017	134.876.211	71.918.717	62.957.494	5,0	10,0	4,7	5-12	13.490.892	13.490.892	-
13	TCPTVT-OPD63-009-1	Tuyến ống PE D63, L=300m - K6, TT. Trà Cú, H. T.Cú	16/04/2020	31.948.006	8.785.689	23.162.317	10,0	10,0	7,3	10-30	3.194.796	3.194.796	-
14	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0011-1	Chiếu sáng ngoài nhà (Điện)	31/08/2017	95.545.681	50.946.880	44.598.801	5,0	10,0	4,7	5-10	9.556.884	9.556.884	-
15	TCPTVT-OPD114-001-1	T/ống PVC114 th thế ống STK100 K3+K4 TT Trà Cú	31/12/2007	261.218.368	211.253.372	49.964.996	10,0	20,0	8,9	10-30	5.603.556	5.603.556	-

0119
 NG
 PH
 HOẠT
 À V
 NH

STT	Mã TSCD	Tên TSCD	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm khấu hao điều chỉnh (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm khấu hao còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Khấu hao một năm mới	Khấu hao một năm cũ	Chênh lệch
16	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0005-1	Trạm bơm cấp II (CN)	31/08/2017	1.235.528.725	219.569.260	1.015.959.465	25,0	30,0	24,7	25-50	41.187.540	41.187.540	-
17	TCPTVT-DA-NCMR-TRACU-0012-1	Hệ thống thu sét đầu nổi (Điện)	31/08/2017	81.693.081	43.560.412	38.132.669	6,0	10,0	4,7	6-10	8.171.292	8.171.292	-
18	TCPTVT-OPD63-012-1	Tuyến ống PE D63, L=600m - hèm Bến xe, K4, Trà Cú	20/12/2021	43.466.227	4.708.847	38.757.380	10,0	10,0	8,9	10-30	4.346.628	4.346.628	-
19	TCTSVH-DA-NCMR-TRACU-0001-1	Mua đất XD NM(1.776m2) Xoài Thum, Ngãi Xuyên, TC	31/08/2017	817.862.264	94.824.633	723.037.631	46,0	46,0	40,7	46	17.779.619	17.779.619	-
20	TCPTVT-OPD63-005-1	Tuyến ống PE D63, L=260m, Thị trấn Trà Cú	28/09/2018	35.317.614	10.202.868	25.114.746	10,0	15,0	10,7	10-30	2.354.508	2.354.508	-
21	TCPTVT-OPD63-006-1	Tuyến ống PE D63, L=310m, Thị trấn Trà Cú	27/10/2018	40.971.959	11.608.722	29.363.237	10,0	15,0	10,8	10-30	2.731.464	2.731.464	-
22	TCPTVT-OPD63-004-1	Tuyến ống PE D63, L=800m, TT Trà Cú	28/09/2018	93.058.629	26.883.594	66.175.035	10,0	15,0	10,7	10-30	6.203.914	6.203.914	-
23	TCPTVT-OPD90-03-1	Tuyến ống PVC D90, L=1.150m, Thị trấn Trà Cú	21/12/2018	90.812.186	24.721.088	66.091.098	10,0	15,0	10,9	10-30	6.054.144	6.054.144	-
24	TCPTVT-OPD90-02-1	Tuyến ống PVC D90, L=750, TT Trà Cú	27/10/2018	136.238.703	38.600.982	97.637.721	10,0	15,0	10,8	10-30	9.082.584	9.082.584	-
25	TCPTVT-OPD63-007-1	Tuyến ống PE D63, L=790m, Cầu Hanh, Ngãi Xuyên, TC	09/05/2019	77.028.424	18.829.184	58.199.240	10,0	15,0	11,3	10-30	5.135.232	5.135.232	-
26	TCPTVT-OPD90-04-1	Tuyến ống PVC D90, l=1.150m, Chợ Xoài Xiêm, Trà Cú	08/03/2019	125.701.044	32.123.594	93.577.450	10,0	15,0	11,2	10-30	8.380.068	8.380.068	-
27	TCPTVT-OPD63-008-1	Tuyến ống PE D110=360m, PE D63=970m - K5, Trà Cú	09/12/2019	159.158.948	32.715.992	126.442.956	10,0	15,0	11,9	10-30	10.610.592	10.610.592	-
28	TCMMTB-DA-NCMR-TRACU-0001-1	Bể lọc tự rửa (TB)	31/08/2017	1.970.422.467	875.523.392	1.094.899.075	5,0	12,0	6,7	5-20	164.234.867	164.234.867	-
29	TCMMTB-DA-NCMR-TRACU-0002-1	Bể chứa nước sạch 500 m3 (TB)	31/08/2017	2.433.817.304	1.081.424.920	1.352.392.384	5,0	12,0	6,7	5-20	202.858.860	202.858.860	-

STT	Mã TSCD	Tên TSCD	Ngày sử dụng	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm khấu hao điều chỉnh (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm khấu hao còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Khấu hao một năm mới	Khấu hao một năm cũ	Chênh lệch
30	TCPTVT-OPD90-006-1	Tuyến ống PE D90, L=1.300m - áp Xóm Chòi, xã Ngãi Xuyên, H. Trà Cú	26/12/2022	190.404.861	1.586.707	188.818.154	10,0	10,0	9,9	10-30	1.586.707	1.586.707	-
31	TCPTVT-OPD63-013-1	Tuyến ống PE D63, L=900m - áp Xa Xi, xã Ngãi, H. Trà Cú	06/12/2022	65.779.541	548.163	65.231.378	10,0	10,0	9,9	10-30	548.163	548.163	-
32	TCPTVT-OPD90-007-1	Tuyến ống PE D90, L=580m - đường Hai Bà Trưng, TT. Trà Cú, H. Trà Cú	06/12/2022	75.906.074	632.551	75.273.523	10,0	10,0	9,9	10-30	632.551	632.551	-
33	TCPTVT-OPD90-005-1	Tuyến ống PE D90, L=2.330m - áp Cầu Hanh, xóm chòi, xã Ngãi Xuyên, H. Trà Cú	06/05/2022	315.633.737	21.042.248	294.591.489	10,0	10,0	9,3	10-30	21.042.248	21.042.248	-
34	TCPTVT-OPD110-0003-1	Tuyến ống PE D110, L=2.600m - áp Xa Xi, xã Ngãi Xuyên, H. Trà Cú	22/11/2022	365.944.517	6.099.076	359.845.441	10,0	10,0	9,8	10-30	6.099.076	6.099.076	-
Tổng cộng				33.832.169.710	8.639.990.067	25.192.179.643					2.822.909.290	1.789.101.630	1.033.807.660

Chú thích:

NGƯỜI LẬP



Lê Sơn Tùng

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đào Thiện Duyên



Nguyễn Văn Duy

THAY ĐỔI THỜI GIAN TRÍCH KHẤU HAO TÀI SẢN NMN DUYÊN HẢI

STT	Mã TS	Tên Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	KH lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm trích lại (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm trích KH còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Số KH năm sau điều chỉnh (mới)	KH trong một năm (Cũ)	Chênh lệch khấu hao một năm
I	Danh sách tài sản có đăng ký thay đổi thời gian khấu hao			97.206.343.968	24.138.600.037	73.067.743.931					8.759.040.082	3.447.059.806	5.311.980.276
1	DHNCKT-DA NMDH-0001-1	Cụm xử lý (Xây dựng)	30/01/2016	971.009.291	275.577.072	695.432.219	6	25	18	6-12	115.905.370	38.635.128	77.270.242
2	DHNCKT-DA NMDH-0020-1	Cụm xử lý (Xây dựng)	30/01/2016	971.009.292	275.577.069	695.432.223	6	25	18	6-12	115.905.371	38.635.128	77.270.243
3	DHNCKT-DA NMDH-0022-1	Cụm xử lý (Xây dựng)	30/01/2016	971.009.291	275.577.069	695.432.222	6	25	18	6-12	115.905.370	38.635.128	77.270.242
4	DHNCKT-DA NMDH-0021-1	Cụm xử lý (Xây dựng)	30/01/2016	971.009.291	275.577.069	695.432.222	6	25	18	6-12	115.905.370	38.635.128	77.270.242
5	DHNCKT-DA NMDH-0002-1	Bể chứa nước sạch (Xây dựng)	31/01/2016	7.958.059.008	2.823.810.014	5.134.248.994	5	20	13	5-20	1.026.849.799	394.942.236	631.907.563
6	DHNCKT-DA NMDH-0003-1	Trạm bơm cấp 2 (Xây dựng)	31/01/2016	2.375.080.887	336.827.691	2.038.253.196	6	50	43	6-25	339.708.866	47.401.236	292.307.630
7	DHNCKT-DA NMDH-0004-1	Nhà hóa chất (XD+TB CN)	31/01/2016	405.889.497	115.124.981	290.764.516	6	25	18	6-25	48.460.753	16.153.584	32.307.169
8	DHNCKT-DA NMDH-0005-1	Sân phơi bùn	31/01/2016	212.629.608	74.965.709	137.663.899	5	20	13	5-20	27.532.780	10.589.532	16.943.248
9	DHNCKT-DA NMDH-0006-1	Nhà quản lý - NMN	31/01/2016	2.415.238.339	342.978.399	2.072.259.940	25	50	43	25-50	82.890.398	48.192.096	34.698.302
10	DHNCKT-DA NMDH-0007-1	Nhà kho - NMN	31/01/2016	673.551.240	192.214.453	481.336.787	6	25	18	5-20	80.222.798	26.740.932	53.481.866
11	DHNCKT-DA NMDH-0008-1	Nhà xe - NMN	31/01/2016	67.640.751	18.846.458	48.794.293	6	25	18	6-25	8.132.382	2.710.788	5.421.594
12	DHNCKT-DA NMDH-0009-1	Nhà đặt máy phát điện - NMN	31/01/2016	143.680.009	41.008.836	102.671.173	6	25	18	6-25	17.111.862	5.703.960	11.407.902
13	DHNCKT-DA NMDH-0010-1	Đường nội bộ - NMN	31/01/2016	1.887.038.450	709.474.913	1.177.563.537	5	20	13	5-20	235.512.707	90.581.808	144.930.899
14	DHNCKT-DA NMDH-0011-1	Cổng, hàng rào	31/01/2016	3.118.538.902	880.095.747	2.238.443.155	6	25	18	6-25	373.073.859	124.357.956	248.715.903

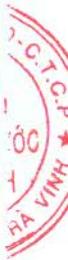
STT	Mã TS	Tên Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	KH lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm trích lại (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm trích KH còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Số KH năm sau điều chỉnh (mới)	KH trong một năm (Cũ)	Chênh lệch khấu hao một năm
15	DHNCKT-DA NMDH-0012-1	Đường ống kỹ thuật công nghệ (Xây dựng)	31/01/2016	270.720.163	62.714.238	208.005.925	10	30	23	10-30	20.800.593	9.043.740	11.756.853
16	DHNCKT-DA NMDH-0013-1	Đường nội bộ - Trạm bơm giếng số 1,2,3 (XD)	30/01/2016	75.225.405	26.335.412	48.889.993	5	20	13	5-20	9.777.999	3.760.764	6.017.235
17	DHNCKT-DA NMDH-0014-1	Trạm bơm giếng số 1 - Nhà quản lý (XD)	30/01/2016	100.802.698	28.230.845	72.571.853	6	25	18	6-25	12.095.309	4.031.772	8.063.537
18	DHNCKT-DA NMDH-0016-1	Trạm bơm giếng số 2 - Nhà quản lý (XD)	30/01/2016	101.181.692	28.336.973	72.844.719	6	25	18	6-25	12.140.787	4.046.928	8.093.859
19	DHNCKT-DA NMDH-0018-1	Trạm bơm giếng số 3 - Nhà quản lý (XD)	31/01/2016	102.972.298	28.838.439	74.133.859	6	25	18	6-25	12.355.643	4.118.544	8.237.099
20	DHMMTB-DA NMDH-0010-1	Máy phát điện 450KVA	30/01/2016	1.440.074.306	504.151.148	935.923.158	7	20	13	7-20	133.703.308	71.994.084	61.709.224
21	DHPTVT-DA NMDH-0001-1	Cụm xử lý (Công nghệ)	30/01/2016	1.044.298.092	239.340.917	804.957.175	6	30	23	6-25	134.159.529	34.998.132	99.161.397
22	DHPTVT-DA NMDH-0021-1	Cụm xử lý (Công nghệ)	30/01/2016	1.044.298.091	239.340.917	804.957.174	6	30	23	6-25	134.159.529	34.998.132	99.161.397
23	DHPTVT-DA NMDH-0022-1	Cụm xử lý (Công nghệ)	30/01/2016	1.044.298.091	239.340.917	804.957.174	6	30	23	6-25	134.159.529	34.998.132	99.161.397
24	DHPTVT-DA NMDH-0023-1	Cụm xử lý (Công nghệ)	30/01/2016	1.044.298.091	239.340.917	804.957.174	6	30	23	6-25	134.159.529	34.998.132	99.161.397
25	DHPTVT-DA NMDH-0002-1	Bể chứa nước sạch (Công nghệ)	30/01/2016	369.377.513	84.657.017	284.720.496	10	30	23	5-20	28.472.050	12.379.152	16.092.898
26	DHPTVT-DA NMDH-0003-1	Trạm bơm cấp 2 (Công nghệ)	30/01/2016	1.150.423.908	263.745.632	886.678.276	6	30	23	6-25	147.779.713	38.551.224	109.228.489
27	DHPTVT-DA NMDH-0017-1	Đường ống kỹ thuật công nghệ (Công nghệ)	30/01/2016	3.204.656.071	734.791.163	2.469.864.908	10	30	23	10-30	246.986.491	107.385.432	139.601.059
28	DHPTVT-DA NMDH-0018-1	Đường ống kỹ thuật thoát nước	30/01/2016	854.825.861	201.052.784	653.773.077	10	30	23	10-30	65.377.308	28.424.916	36.952.392
29	DHPTVT-DA NMDH-0015-1	Tuyến ống nước thô	30/01/2016	1.243.711.145	294.248.543	949.462.602	10	30	23	10-30	94.946.260	41.280.984	53.665.276
30	DHPTVT-DA NMDH-0016-1	Mạng lưới phân phối	30/01/2016	36.878.795.840	8.660.770.872	28.218.024.968	10	30	23	10-30	2.821.802.497	1.226.870.652	1.594.931.845

STT	Mã TS	Tên Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	KH lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm trích lại (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm trích KH còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Số KH năm sau điều chỉnh (mới)	KH trong một năm (Cũ)	Chênh lệch khấu hao một năm
31	DHPTVT-DA NMDH-0004-2	Trạm bơm giếng số 1 - Giếng khoan 160m (CN+XD)	30/01/2016	1.116.772.147	260.629.379	856.142.768	6	30	23	6-25	142.690.461	37.223.604	105.466.857
32	DHPTVT-DA NMDH-0024-1	Trạm bơm giếng số 1 - Giếng khoan 240m (CN+XD)	30/01/2016	1.198.537.955	279.711.673	918.826.282	6	30	23	6-25	153.137.714	39.948.972	113.188.742
33	DHPTVT-DA NMDH-0005-1	Trạm bơm giếng số 1 - đường ống kỹ thuật (CN+XD)	30/01/2016	100.293.405	35.111.389	65.182.016	6	20	13	6-25	10.863.669	5.013.996	5.849.673
34	DHPTVT-DA NMDH-0025-1	Trạm bơm giếng số 1 - Phần bơm giếng	30/01/2016	775.749.094	271.579.621	504.169.473	6	20	13	6-25	84.028.246	38.782.272	45.245.974
35	DHPTVT-DA NMDH-0006-2	Trạm bơm giếng số 2 - Giếng khoan 160m (CN+XD)	30/01/2016	1.127.303.931	263.087.257	864.216.674	6	30	23	6-25	144.036.112	37.574.640	106.461.472
36	DHPTVT-DA NMDH-0026-1	Trạm bơm giếng số 2 - Giếng khoan 240m (CN+XD)	30/01/2016	1.193.586.061	278.555.978	915.030.083	6	30	23	6-25	152.505.014	39.783.912	112.721.102
37	DHPTVT-DA NMDH-0007-1	Trạm bơm giếng số 2 - đường ống kỹ thuật (CN+XD)	30/01/2016	85.604.904	29.969.147	55.635.757	6	20	13	6-25	9.272.626	4.279.679	4.992.947
38	DHPTVT-DA NMDH-0027-1	Trạm bơm giếng số 2 - Phần bơm giếng	30/01/2016	775.902.915	271.633.466	504.269.449	6	20	13	6-25	84.044.908	38.789.963	45.254.945
39	DHPTVT-DA NMDH-0009-1	Trạm bơm giếng số 3 - đường ống kỹ thuật (CN+XD)	30/01/2016	71.979.122	25.198.955	46.780.167	6	20	13	6-25	7.796.695	3.598.476	4.198.219
40	DHPTVT-DA NMDH-0008-1	Trạm bơm giếng số 3 - Giếng khoan (CN+XD)	30/01/2016	819.327.827	191.212.597	628.115.230	6	30	23	6-25	104.685.872	27.309.360	77.376.512
41	DHPTVT-DA NMDH-0010-2	Trạm bơm giếng số 4 - Phần bơm giếng	30/01/2016	774.409.939	180.729.762	593.680.177	6	30	23	6-25	98.946.696	25.812.180	73.134.516
42	DHPTVT-DA NMDH-0011-1	Khoan thăm dò kết hợp khai thác G1 - DH	30/01/2016	1.925.171.870	449.291.564	1.475.880.306	10	30	23	10-30	147.588.031	64.168.704	83.419.327
43	DHPTVT-DA NMDH-0012-1	Khoan thăm dò kết hợp khai thác G2 - DH	30/01/2016	1.925.171.870	449.291.564	1.475.880.306	10	30	23	10-30	147.588.031	64.168.704	83.419.327
44	DHPTVT-DA NMDH-0013-1	Khoan thăm dò kết hợp khai thác G3 - DH	30/01/2016	1.925.171.870	449.291.564	1.475.880.306	10	30	23	10-30	147.588.031	64.168.704	83.419.327
45	DHPTVT-DA NMDH-0014-1	Khoan thăm dò kết hợp khai thác G4 - DH	30/01/2016	1.925.171.869	449.291.562	1.475.880.307	10	30	23	10-30	147.588.031	64.168.704	83.419.327

0119
ÔNG
CỔ PH
THỎA
TRẢ V
VINH

STT	Mã TS	Tên Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	KH lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm trích lại (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm trích KH còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Số KH năm sau điều chỉnh (mới)	KH trong một năm (Cũ)	Chênh lệch khấu hao một năm
46	DHPTVT-DA NMDH-0028-1	Tuyến đường số 1 khu kinh tế Định An, PED250=6.714m	10/10/2016	8.354.846.068	1.741.122.345	6.613.723.723	20	30	23,75	10-30	330.686.186	278.472.576	52.213.610
II	Danh sách tài sản không đăng ký thay đổi thời gian khấu hao do khung khấu hao tối thiểu thấp hơn thời gian khấu hao còn lại			17.817.635.231	11.083.258.674	6.734.376.557					1.591.231.768	1.591.231.768	-
1	DHNCKT-DA NMDH-0015-1	Trạm bơm giếng số 1 - Công, hàng rào (XD)	30/01/2016	680.669.461	476.592.576	204.076.885	6	10	23,75	6-25	68.025.635	68.025.635	-
2	DHNCKT-DA NMDH-0017-1	Trạm bơm giếng số 2 - Công, hàng rào (XD)	30/01/2016	676.003.920	473.325.851	202.678.069	6	10	23,75	6-25	67.559.363	67.559.363	-
3	DHNCKT-DA NMDH-0019-1	Trạm bơm giếng số 3 - Công, hàng rào (XD)	31/01/2016	706.113.574	494.408.071	211.705.503	6	10	23,75	6-25	70.568.496	70.568.496	-
4	DHMMTB-DA NMDH-0013-1	Thiết bị cụm xử lý	30/01/2016	382.163.239	222.992.754	159.170.485	6	12	23,75	5-12	31.834.103	31.834.103	-
5	DHMMTB-DA NMDH-0012-1	Thiết bị cụm xử lý	30/01/2016	382.163.239	222.992.754	159.170.485	6	12	23,75	5-12	31.834.103	31.834.103	-
6	DHMMTB-DA NMDH-0011-1	Thiết bị cụm xử lý	30/01/2016	382.163.239	222.992.754	159.170.485	6	12	23,75	5-12	31.834.103	31.834.103	-
7	DHMMTB-DA NMDH-0001-1	Thiết bị cụm xử lý	30/01/2016	382.163.240	222.992.755	159.170.485	6	12	23,75	5-12	31.834.103	31.834.103	-
8	DHMMTB-DA NMDH-0015-1	Bơm nước sạch, Q=360m ³ /h, H=45m, N=75KW(t.ngang)-TB2	30/01/2016	368.615.820	215.087.802	153.528.018	6	12	23,75	6-15	30.705.600	30.705.600	-
9	DHMMTB-DA NMDH-0016-1	Bơm nước sạch, Q=360m ³ /h, H=45m, N=75KW(t.ngang)-TB2	30/01/2016	368.615.820	215.087.802	153.528.018	6	12	23,75	6-15	30.705.600	30.705.600	-
10	DHMMTB-DA NMDH-0014-1	Bơm nước sạch, Q=360m ³ /h, H=45m, N=75KW(t.ngang)-TB2	30/01/2016	368.615.820	215.087.799	153.528.021	6	12	23,75	6-15	30.705.600	30.705.600	-
11	DHMMTB-DA NMDH-0004-1	Thiết bị HT Điện trạm bơm cấp II	30/01/2016	1.880.246.192	1.097.126.107	783.120.085	5	12	23,75	5-12	156.624.023	156.624.023	-
12	DHMMTB-DA NMDH-0007-1	Thiết bị HT Điện kho xường	30/01/2016	34.539.714	20.153.969	14.385.745	5	12	23,75	5-12	2.877.155	2.877.155	-
13	DHMMTB-DA NMDH-0021-1	Bộ biến đổi và truyền T/H áp lực 4-20mA (6 cái)	30/01/2016	69.933.497	40.537.346	29.396.151	5	12	23,75	5-12	5.879.232	5.879.232	-

STT	Mã TS	Tên Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	KH lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm trích lại (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm trích KH còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Số KH năm sau điều chỉnh (mới)	KH trong một năm (Cũ)	Chênh lệch khấu hao một năm
14	DHMMTB-DA NMDH-0009-1	Thiết bị HT Điện nhà đặt máy phát điện	30/01/2016	2.163.629.747	1.262.480.782	901.148.965	5	12	23,75	5-12	180.229.799	180.229.799	-
15	DHPTVT-DA NMDH-0019-1	Hệ thống Điện trong và ngoài Nhà máy	30/01/2016	3.758.759.818	2.617.508.971	1.141.250.847	6	10	23,75	5-12	380.416.944	380.416.944	-
16	DHPTVT-DA NMDH-0020-2	Hệ thống điện trạm biến áp	30/01/2016	608.957.288	426.380.993	182.576.295	6	10	23,75	5-12	60.858.768	60.858.768	-
17	DHDCQL-DA NMDH-0001-1	Thiết bị phòng Thí nghiệm	30/01/2016	807.821.856	565.020.632	242.801.224	6	10	23,75	6-10	80.933.736	80.933.736	-
18	DHTSVH-DA NMDH-0001-2	Mua đất XD(10.573m2)-L.Thạnh, L.Toàn, DH	30/01/2016	309.136.243	43.279.068	265.857.175	50	50	23,75	50	6.182.724	6.182.724	-
19	DHMMTB-DA NMDH-0002-1	Thiết bị trạm bơm cấp II	30/01/2016	744.460.099	428.835.255	315.624.844	5	12	23,75	5-12	63.124.968	63.124.968	-
20	DHMMTB-DA NMDH-0003-1	Thiết bị Nhà hóa chất	30/01/2016	184.069.231	107.404.624	76.664.607	5	12	23,75	5-12	15.332.916	15.332.916	-
21	DHMMTB-DA NMDH-0005-1	Thiết bị HT Điện nhà hóa chất	31/01/2016	412.992.926	240.981.896	172.011.030	5	12	23,75	5-12	34.402.200	34.402.200	-
22	DHMMTB-DA NMDH-0017-1	Tủ điều khiển bể lọc 5FCC-TB HT Điện cụm xử lý	30/01/2016	358.381.266	209.115.931	149.265.335	5	12	23,75	5-12	29.853.061	29.853.061	-
23	DHMMTB-DA NMDH-0006-2	Tủ đk bể lọc 5FCC+tủ điện chiếu sáng-HT Điện CXL	30/01/2016	361.220.591	210.772.677	150.447.914	5	12	23,75	5-12	30.089.580	30.089.580	-
24	DHMMTB-DA NMDH-0019-1	Tủ bơm giếng (2 bơm 18,5KW+2 van điện+1 MCP)	30/01/2016	349.383.068	203.865.463	145.517.605	5	12	23,75	5-12	29.103.516	29.103.516	-
25	DHMMTB-DA NMDH-0018-1	Tủ bơm giếng (2 bơm 18,5KW+2 van điện+1 MCP)	30/01/2016	349.383.068	203.865.463	145.517.605	5	12	23,75	5-12	29.103.516	29.103.516	-
26	DHMMTB-DA NMDH-0008-2	Tủ bơm giếng (2 bơm 18,5KW+2 van điện+1 MCP)	30/01/2016	349.383.067	203.865.463	145.517.604	5	12	23,75	5-12	29.103.516	29.103.516	-
27	DHMMTB-DA NMDH-0020-1	Tủ bơm giếng (2 bơm 18,5KW+2 van điện+1 MCP)	30/01/2016	349.383.068	203.865.463	145.517.605	5	12	23,75	5-12	29.103.516	29.103.516	-



STT	Mã TS	Tên Tài sản	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá	KH lũy kế 31/12/2022	Giá trị còn lại 31/12/2022	Số năm trích lại (mới)	Số năm khấu hao (cũ)	Số năm trích KH còn lại tại 31/12/2022	Khung thời gian KH theo TT45/2013	Số KH năm sau điều chỉnh (mới)	KH trong một năm (Cũ)	Chênh lệch khấu hao một năm
28	DHMMTB-DA NMDH-0022-1	Bộ biến đổi & truyền T/H áp lực 4-20mA(2)+tủ ch.sáng	30/01/2016	28.667.121	16.637.653	12.029.468	5	12	23,75	5-12	2.405.892	2.405.892	-
TỔNG CỘNG				115.023.979.199	35.221.858.711	79.802.120.488					10.350.271.850	5.038.291.574	5.311.980.276

Chú thích:

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 58121000084 ngày 23/08/2012 của dự án nhà máy cấp nước thị trấn Duyên Hải thì vòng đời của cả hai dự án này là 20 năm

NGƯỜI LẬP



Lê Sơn Tùng

KÊ TOÁN TRƯỞNG



Đào Chiên Duyên

TỔNG GIÁM ĐỐC